



# THANH TRA CHÍNH PHỦ CHƯƠNG TRÌNH POSCIS

## HỘI NGHỊ NHÂN RỘNG SẢN PHẨM CHƯƠNG TRÌNH POSCIS

*Huế, ngày 29 / 5 / 2014*



# HỘI NGHỊ NHÂN RỘNG SẢN PHẨM CHƯƠNG TRÌNH POSCIS

## PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN

CHỦ TRÌ PHẦN MỀM

PGS.TS. Nguyễn Xuân Toàn

CTY TNHH CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM  
TIỀN MINH

*Huế, năm 2014*





# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



## Phần mềm thanh tra xây dựng cơ bản (TTXDCB) là gì? Các chức năng cơ bản?

- ❖ TTXDCB là phần mềm hỗ trợ cho công tác lập, phân tích và kiểm tra các hồ sơ dự toán, quyết toán và giá đấu thầu trong xây dựng.
- Đây là một bài toán được thực hiện theo cả qui trình thuận và qui trình nghịch của bài toán lập hồ sơ dự toán, quyết toán và giá đấu thầu trong xây dựng nên rất phức tạp, mất nhiều thời gian và công sức.



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- TTXDCB đã tự động hóa và giảm 50-90% công việc mà các thanh tra viên cần phải thực hiện theo cách truyền thống.
- Hồ sơ của đối tượng thanh tra được máy nạp vào một ngăn chứa của cơ sở dữ liệu. (Có thể nạp trực tiếp hoặc gián tiếp từ bảng tính excel...)
- Hồ sơ thanh tra được máy tự phát sinh và nạp vào một ngăn mới của cơ sở dữ liệu và có thể thay đổi.
- Máy tự động phân tích và phát hiện sai số theo mức độ sai khác yêu cầu.



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Các chức năng lọc dữ liệu theo mức độ sai khác giới hạn cho phép kiểm tra tập trung vào những công việc có phát sinh sai số lớn, giảm thời gian kiểm tra hồ sơ.
- Chức năng tìm kiếm cho phép truy lục nhanh các công việc cần quan tâm...
- Chế độ xem và in ấn theo nhiều lựa chọn khác nhau cho phép kiểm tra và kết xuất hồ sơ theo những yêu cầu khác nhau của thanh tra viên.
- Các cột dữ liệu có thể kéo thả, ẩn hiện, sắp xếp theo yêu cầu → tăng tính linh hoạt khi kiểm tra hồ sơ.



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Chức năng xuất và nhập dữ liệu với Excel đã được mở rộng cho office 97 đến office 2013.
- TTXDCB được đóng gói tương thích với hệ điều hành window XP đến window 7, 8 32bit và 64bit.
- TTXDCB có thể cài đặt và chạy trên mạng LAN, WAN. Có thể phân quyền theo các cấp độ khác nhau và bảo mật dữ liệu theo các cấp độ khác nhau.



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



## Khả năng phân tích và kiểm tra hồ sơ

- ❖ Có thể phân tích và kiểm tra được 9 phương pháp tính đại diện cho 3 nhóm đang được áp dụng trên phạm vi cả nước
- Nhóm phân tích đơn giá (3 phương pháp)
- Nhóm phân tích tổng hợp khối lượng và bù chênh lệch (3 phương pháp)
- Nhóm phân tích đơn giá tổng hợp (3 phương pháp)



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



## Khả năng phân tích và kiểm tra hồ sơ

- Các phương pháp phân tích kiểm tra có thể tùy chọn sao cho phù hợp với từng loại hồ sơ và dạng hồ sơ của từng địa phương.
- Khi cần có thể chuyển từ phương pháp phân tích này qua phương pháp phân tích khác để kiểm tra...
- Có thể xuất sang dạng bảng tính Excel.





# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



## Khả năng phân tích và kiểm tra hồ sơ

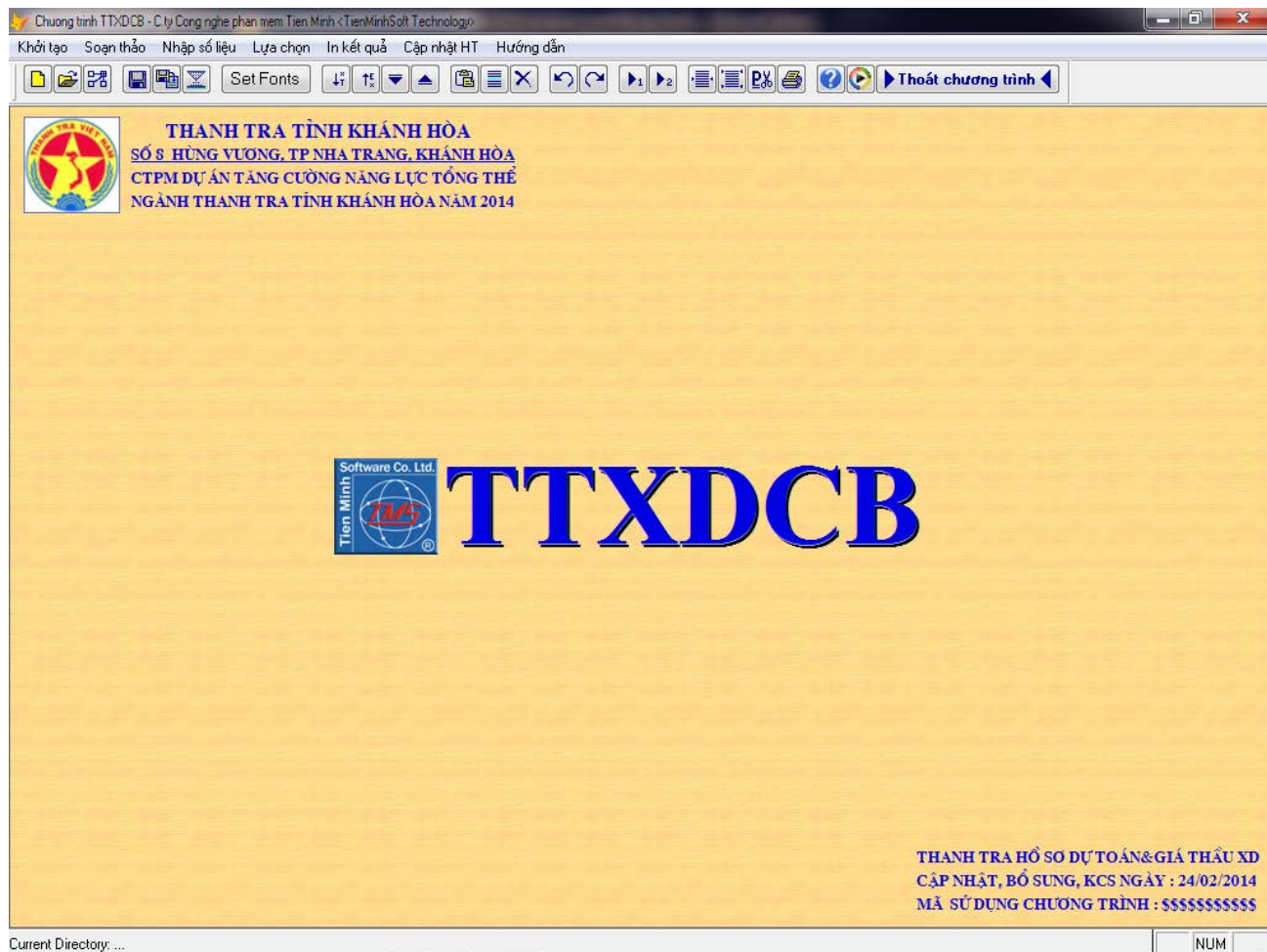
- TTXDCB có thể phân tích và kiểm tra hồ sơ dự toán, thanh quyết toán và đấu thầu trong xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, thủy lợi, điện dân dụng, điện công nghiệp, bưu chính, viễn thông...



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Giao diện cơ bản của phần mềm TTXDCB

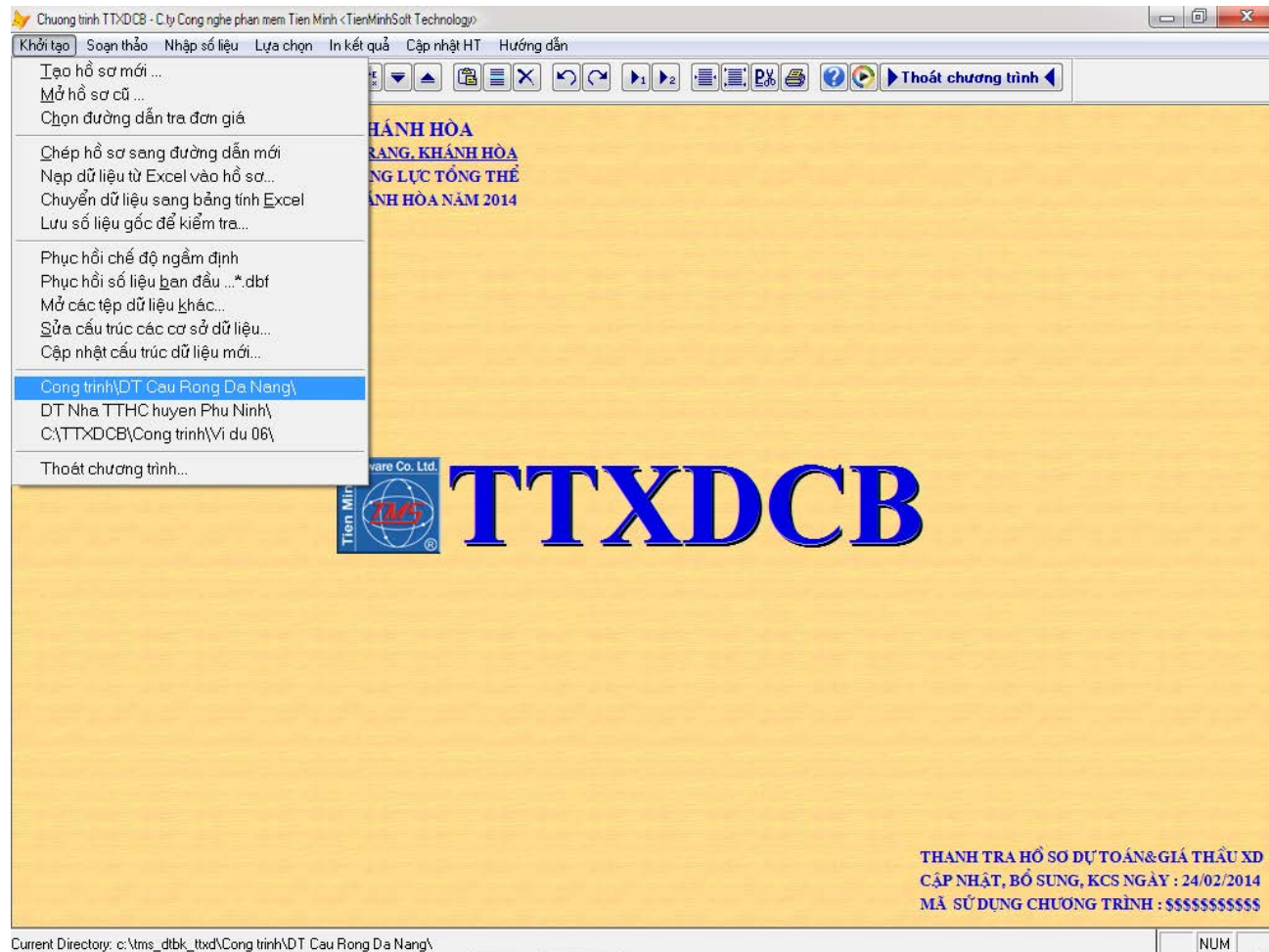




# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Menu khởi tạo

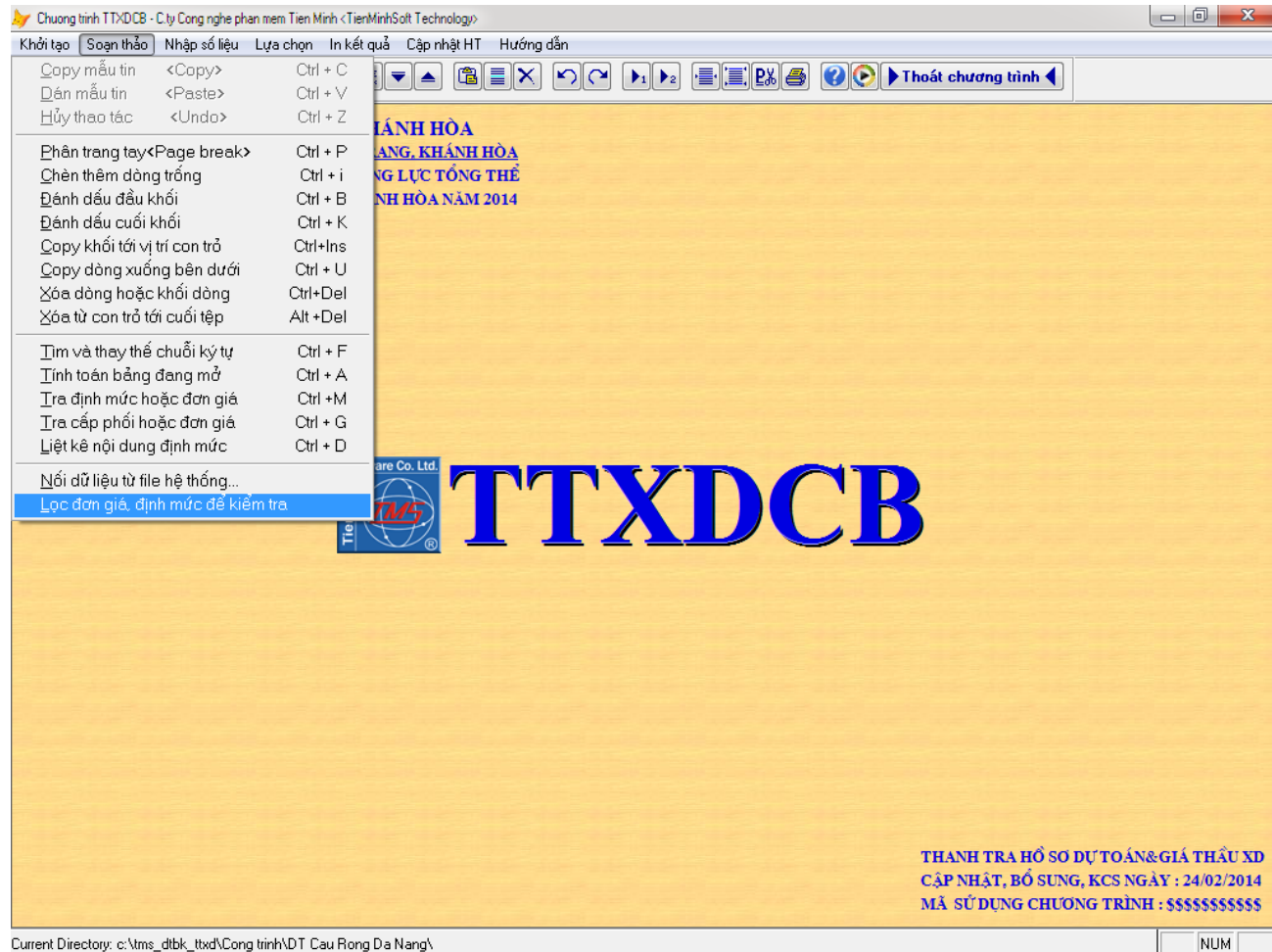




# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN

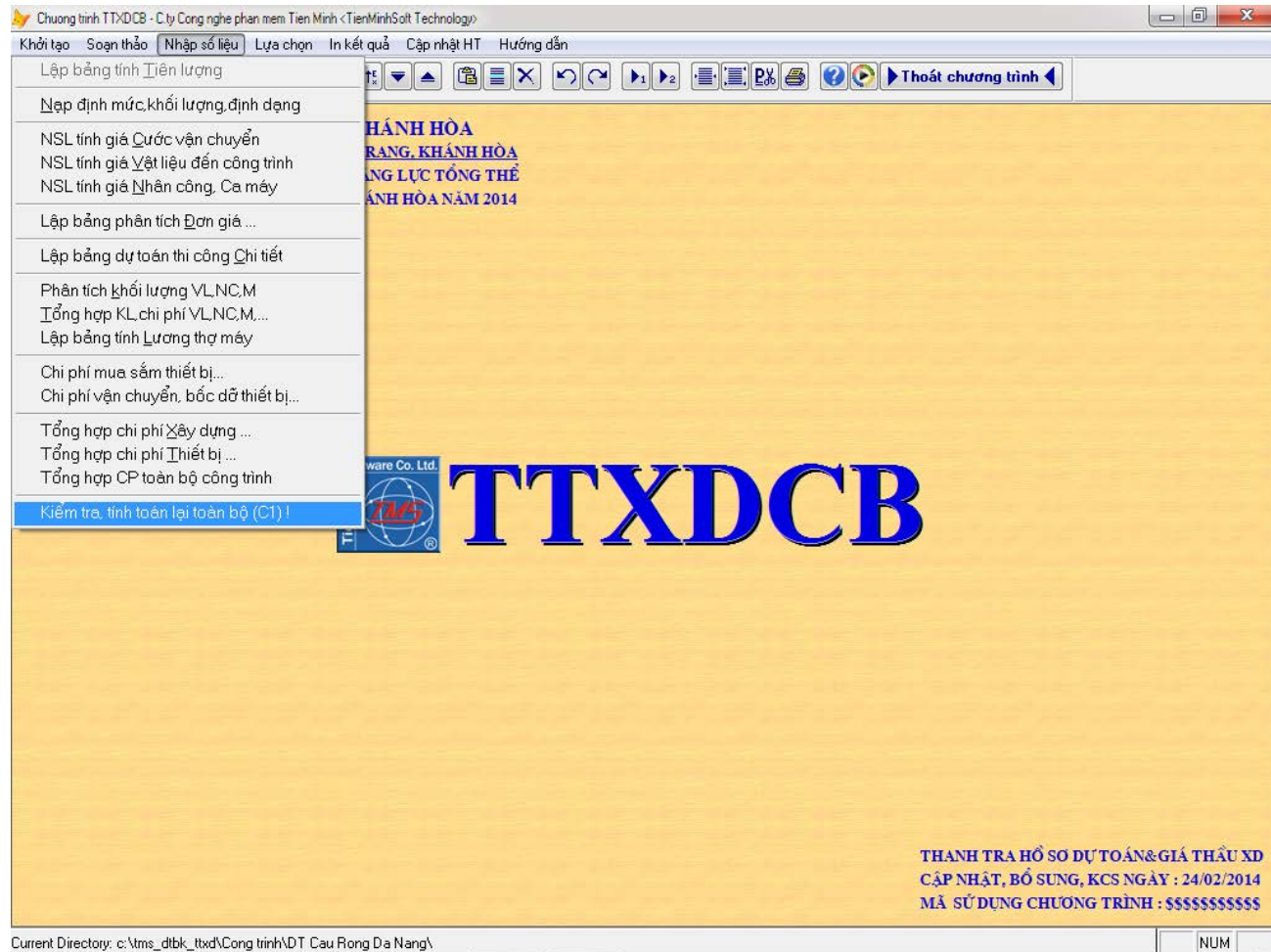


- Menu soạn thảo





# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN

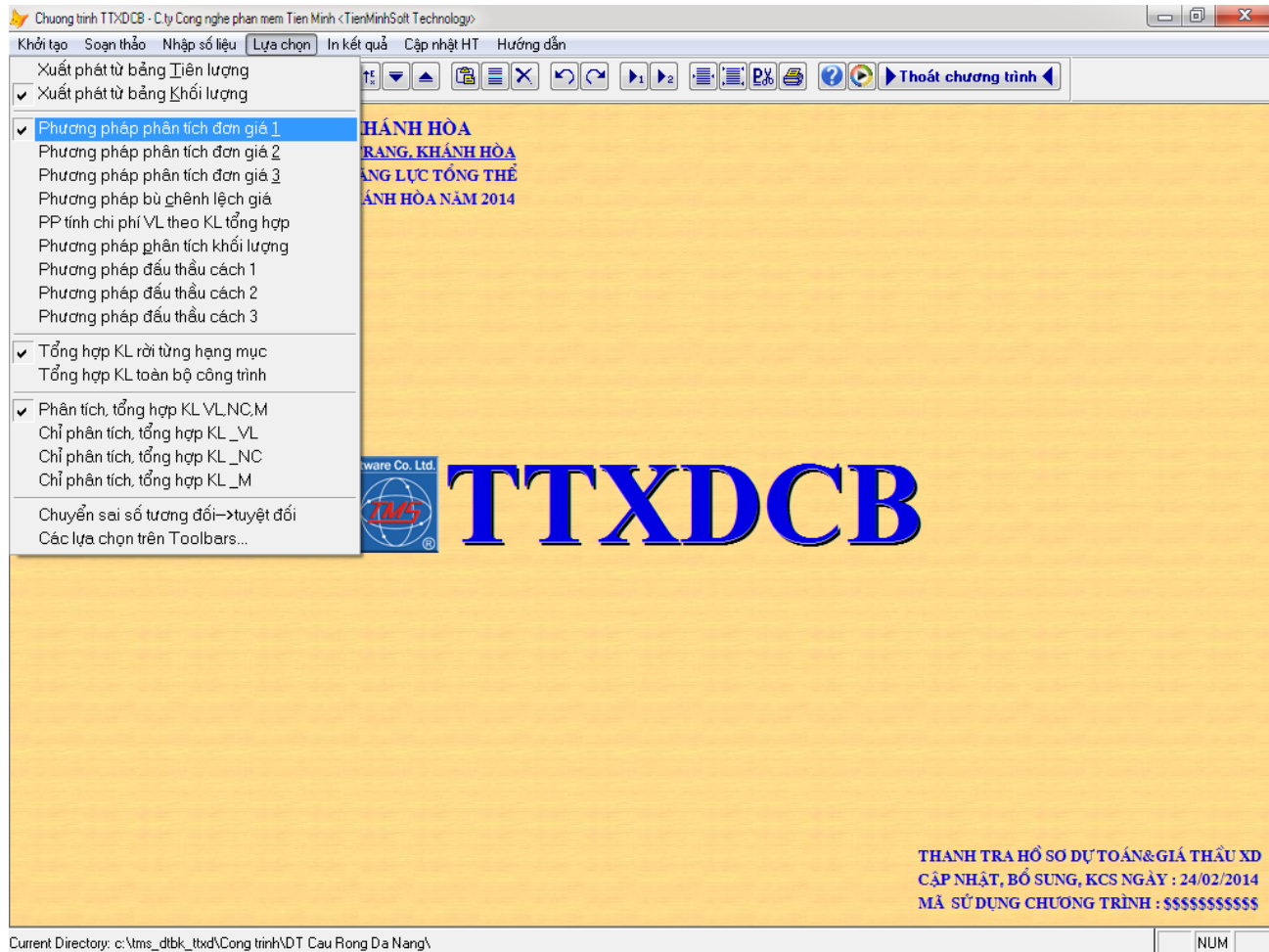


- Menu nhập số liệu





# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



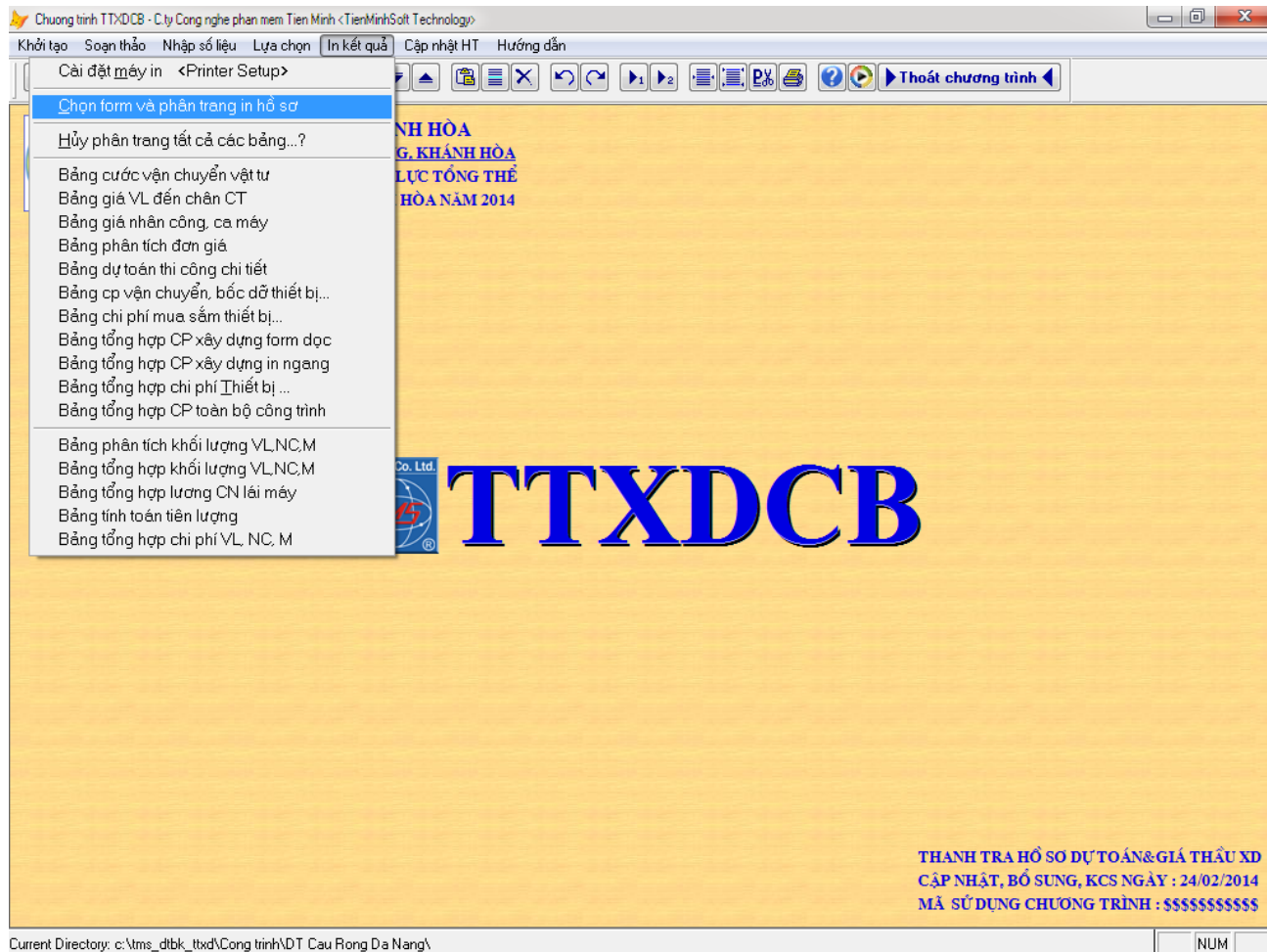
- Menu lựa chọn



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Menu in kết quả

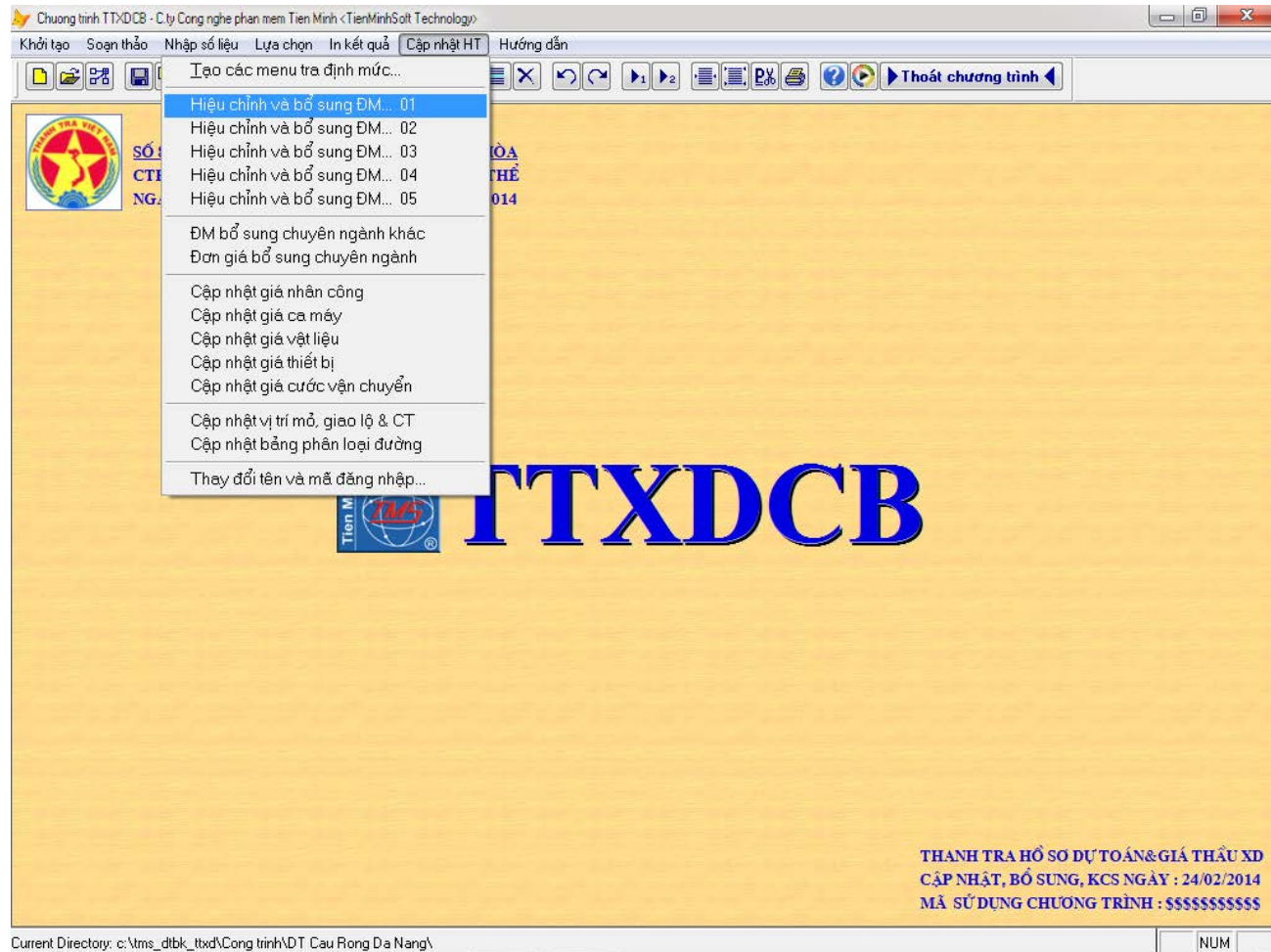




# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



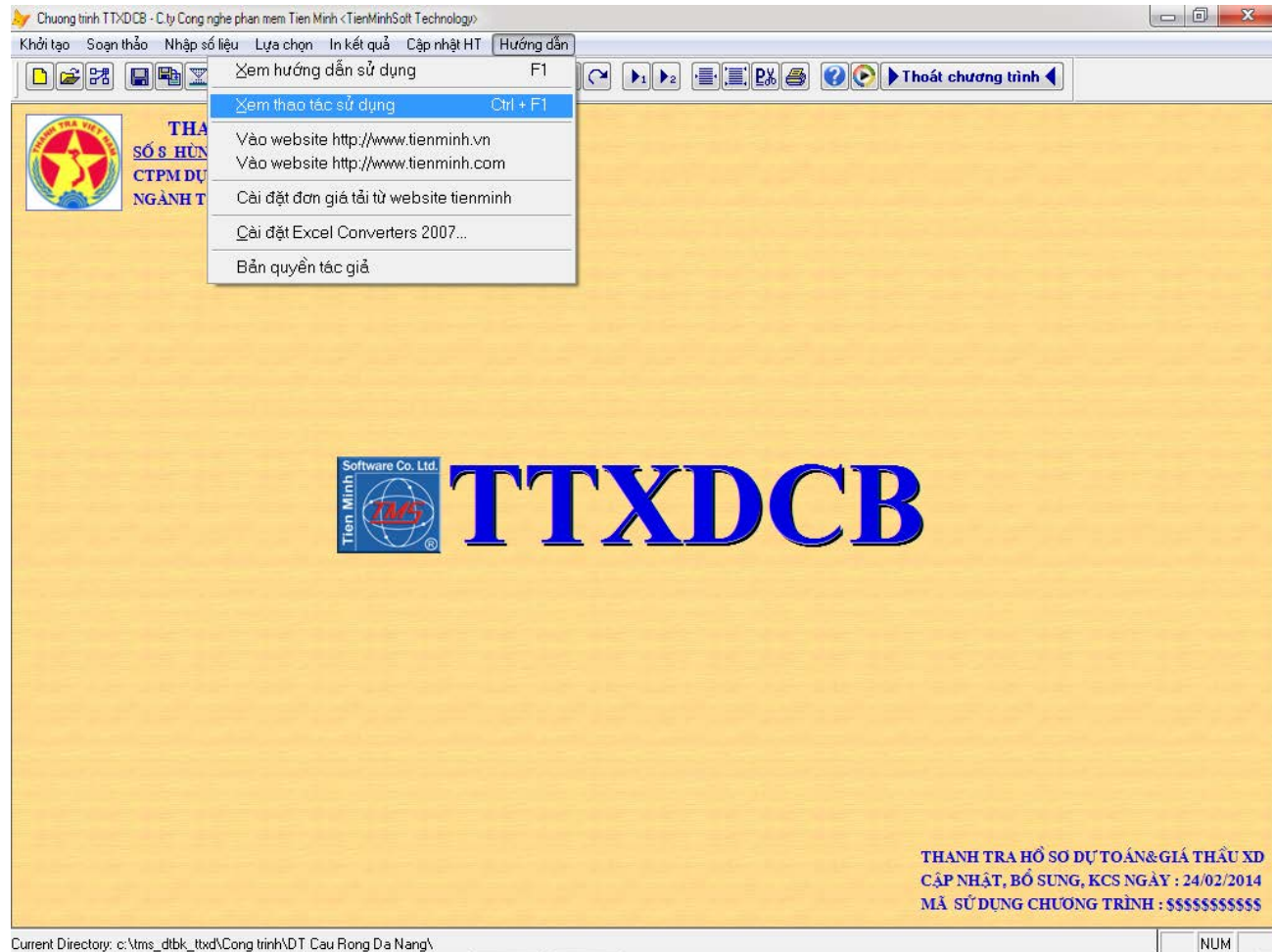
- Menu cập nhật hệ thống







# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



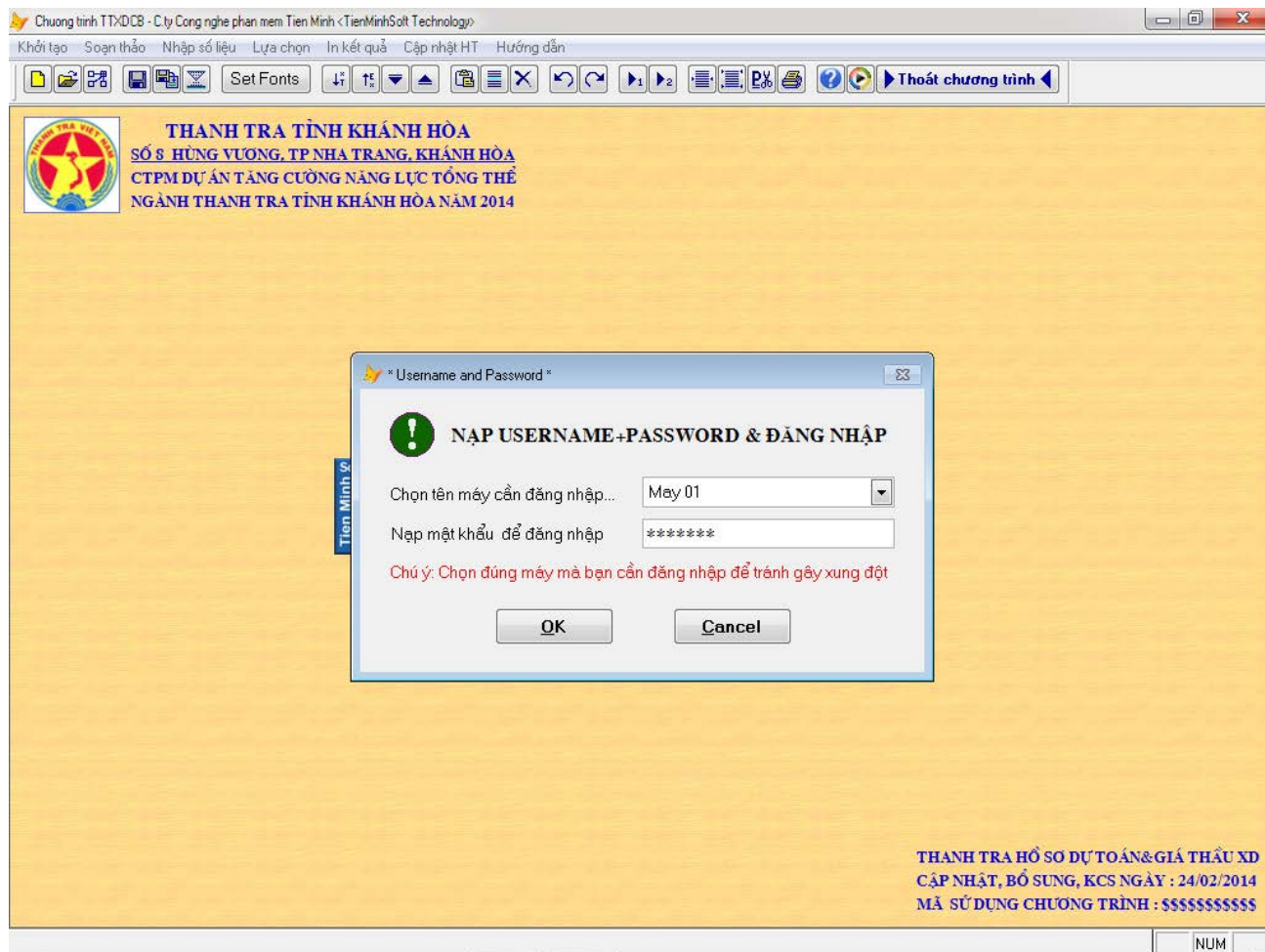
- Menu hướng dẫn



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Đăng nhập vào máy trạm trên mạng LAN, WAN





# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Mở hồ sơ để  
để kiểm tra

Chương trình TT\DCB - Công nghệ phần mềm Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn

Set Fonts

Thanh Tra Việt Nam

**THANH TRA TỈNH KHÁNH HÒA**  
SỞ S HÙNG VƯƠNG, TP NHA TRANG, KHÁNH HÒA  
CTPM DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC TỔNG THỂ  
NGÂN

c:\vms\_dtbk\_ttxd\Cong trinh\DT Cau Rong Da Nang\Thông tin chung của hồ sơ

THE LOUIS BERGER GROUP INC.  
IN ASSOCIATION WITH-AMMANN&WHITNEY

**HỒ SƠ DỰ TOÁN**

CÔNG TRÌNH : DỰ ÁN CẦU MỚI QUA SÔNG HÀN  
HẠNG MỤC: CẦU CHÍNH (MỔ TRỤ CẦU VÀ KẾT CẤU NHỊP)  
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Đà Nẵng, ngày ... tháng 1 năm 2009

NGƯỜI TÍNH NGƯỜI SOÁT GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Hưng Nguyễn Dũng

OK Password Cancel

THANH TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN&GIÁ THẦU XD  
CẬP NHẬT, BỔ SUNG, KCS NGÀY : 24/02/2014  
MÃ SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH : \$\$\$\$\$\$\$\$\$\$

Current Directory: c:\vms\_dtbk\_ttxd\Cong trinh\DT Cau Rong Da Nang\

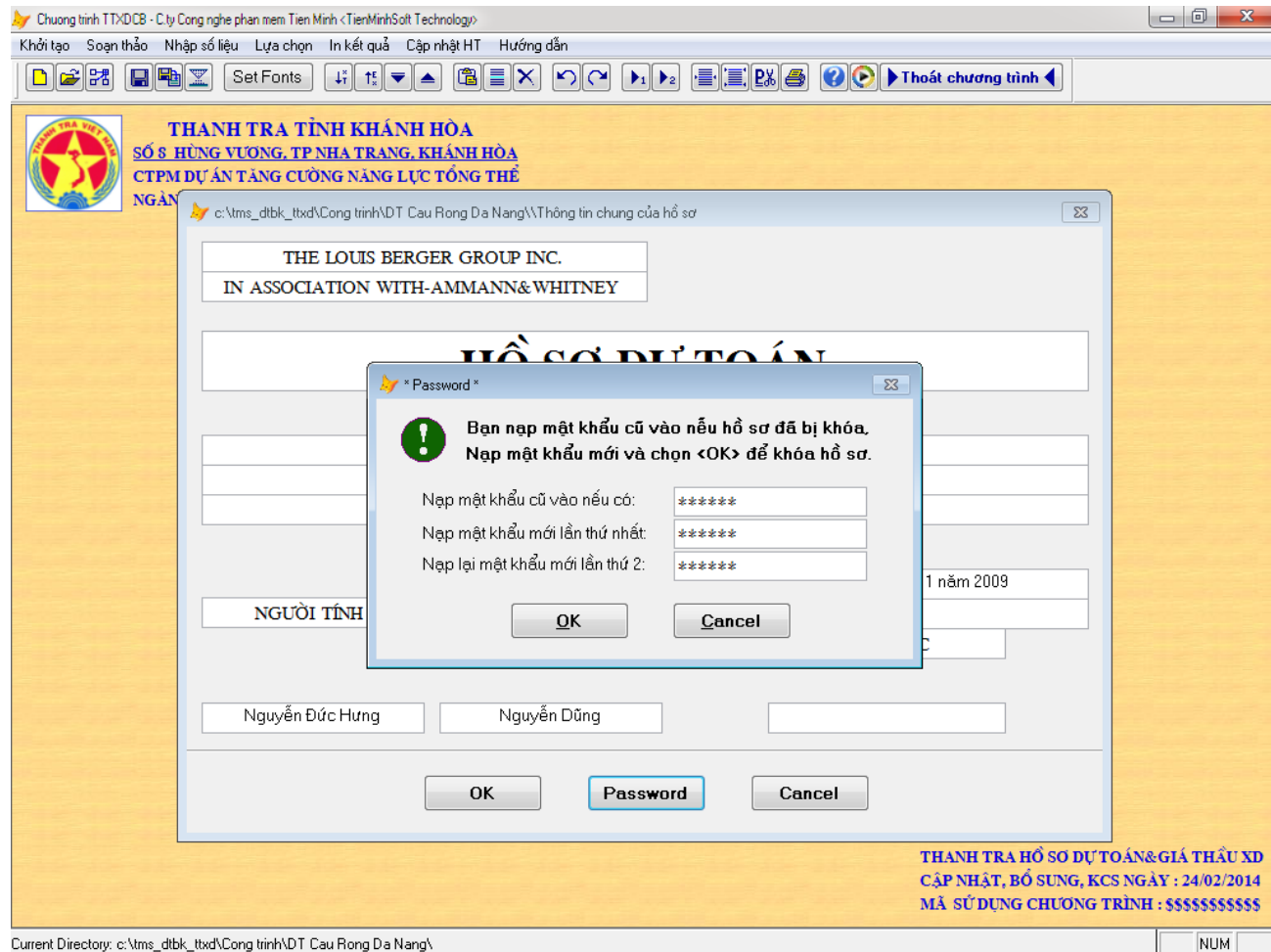
NUM



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Khóa hồ sơ để bảo vệ thông tin





# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Chọn đường dẫn tra đơn giá của khu vực, của địa phương
- Có thể thay đổi đường dẫn khi cần

Chương trình TTXD/CB - Công nghệ phần mềm Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn

Set Fonts

THANH TRA TỈNH KHÁNH HÒA  
SỞ S HÙNG VƯƠNG, TP NHA TRANG, KHÁNH HÒA  
CTPM DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC TỔNG THỂ  
NGÂN

Chú ý: CHỌN ĐÚNG CÁC ĐƯỜNG DẪN CẦN TRA CỨU ĐƠN GIÁ VÀ ĐỊNH MỨC!

**Đường dẫn tra đơn giá và định mức của khu vực:**

Chọn vùng 1

C:\TMS\_DTBK\_TTXD\GIA\_KV\DA NANG XL\ Path.All

Đường dẫn tra đơn giá vật liệu C:\TMS\_DTBK\_TTXD\GIA\_KV\DA NANG XL\GIAVL.DBF Path.VL

Đường dẫn tra đơn giá nhân công C:\TMS\_DTBK\_TTXD\GIA\_KV\DA NANG XL\GIANC.DBF Path.NC

Đường dẫn tra đơn giá ca máy C:\TMS\_DTBK\_TTXD\GIA\_KV\DA NANG XL\GIAXM.DBF Path.CM

Bạn có thể chọn 1 hoặc 2 vùng tra đơn giá cùng lúc:  
Vùng 1 → đơn giá xây lắp  
Vùng 2 → đơn giá lắp đặt..

**Mã hiệu đơn giá :**  
Giá 12/2008

**Giá tháng :**  
Quý 4/2008

Bạn có thể bấm Path.Del để xóa các đường dẫn ở vùng 2; giữ nguyên vùng 1

Path.Del

OK

Cancel

THANH TRA HỒ SƠ DỰ TOÁN & GIÁ THẦU XD  
CẬP NHẬT, BỔ SUNG, KCS NGÀY : 24/02/2014  
MÃ SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH : \$\$\$\$\$\$

Current Directory: c:\tms\_dtbk\_ttxd\Cong trinh\DT Cau Rong Da Nang\

NUM

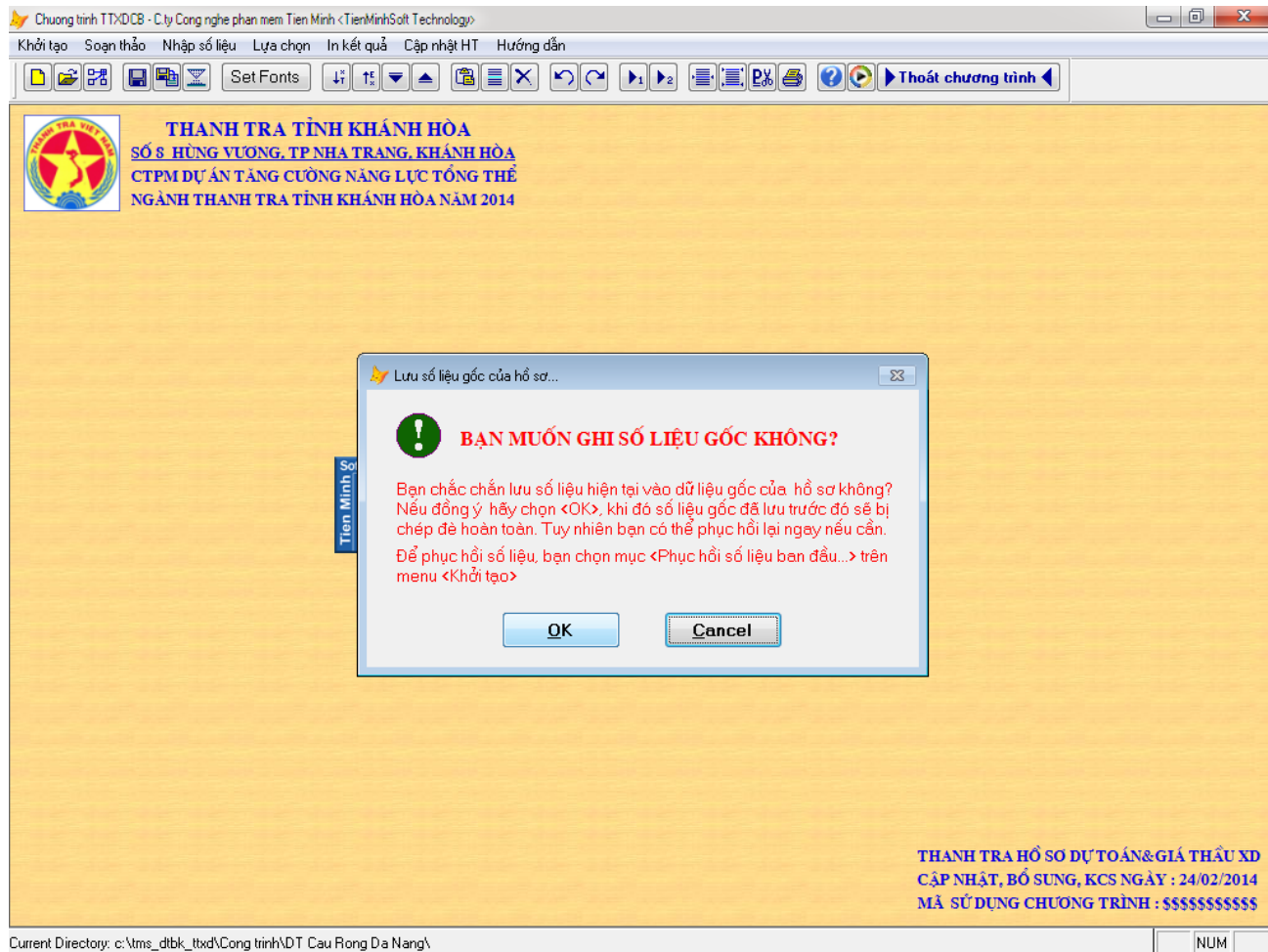




# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Lưu số liệu gốc (số liệu của đối tượng thanh tra) để kiểm tra hồ sơ







# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Lọc công tác xây lắp có khối lượng vượt quá giới hạn p%

Chương trình TT\DCB - Công nghệ phần mềm Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn

Set Fonts

c:\Vms\_dtbk\_ttxd\cong tinh\dt cau rong da nang\dtinh mức và khối lượng thi công

| S/h | TT   | TT.xx     | Số hiệu dm | Hạng mục công tác                  | Đơn vị | Công thức tính KL  | Khối lượng | # Khối lượng | Sai KL(%) | Sai C |
|-----|------|-----------|------------|------------------------------------|--------|--------------------|------------|--------------|-----------|-------|
| 1   | 1    |           |            | *\I- Kết cấu phần trên :           |        |                    |            |              |           | 2.24  |
|     |      |           |            | +) Dầm hộp thép:                   |        |                    |            |              |           | 1.85  |
| 1   | 1.1  | TP1       |            | Sản xuất dầm thép                  | 1 tấn  | 2586.538           | 2 586.538  | 2 386.538    | -7.73     | 1.91  |
| 2   | 1.2  | AL21231   |            | Sản xuất dầm công sơn              | 1 tấn  | 859.867            | 859.867    | 859.867      |           |       |
| 3   | 1.3  | TP2       |            | Sơn silicat bảo vệ dầm thép        | 1 m2   | 19851.86+27424.59+ | 50 077.420 | 50 107.420   | 0.05      |       |
| 4   | 1.4  | TP3       |            | Tẩy rỉ mặt trong dầm hộp thép      | 1 m2   | 27424.59           | 27 424.590 | 27 424.590   |           |       |
| 5   | 1.5  | TP4       |            | Sơn mặt trong dầm hộp thép         | 1 m2   | 27454.59           | 27 454.590 | 27 424.590   | -0.10     |       |
| 6   | 1.6  | TP5       |            | Sơn ngo                            |        |                    | 830        | 22 682.830   | 1.34      | 0.02  |
| 7   | 1.7  | TP6       |            | Nâng hạ                            |        |                    | 538        | 2 386.538    | 2.13      | 0.01  |
| 8   | 1.8  | AL62121   |            | Lắp dựng                           |        |                    | 538        | 2 386.538    | 1.27      | 0.03  |
| 9   | 1.9  | AL63321a  |            | Lđựng d                            |        |                    | 867        | 859.867      |           |       |
| 10  | 1.10 | AF.65230a |            | Giồng v                            |        |                    | 822        | 97.822       | 1.03      | 0.01  |
|     |      |           |            | +) Thi c                           |        |                    |            |              |           |       |
| 11  | 1.11 | VL.0001   |            | Cọc thép                           |        |                    |            |              |           | 0.39  |
|     |      |           |            | Nhip ch                            |        |                    |            | 3 339.000    |           |       |
| 12  | 1.12 | VL.0001   |            | Cọc thép                           |        |                    |            |              |           |       |
|     |      |           |            | Nhip bi                            |        |                    |            | 2 940.000    | -1.60     | 0.02  |
| 13  | 1.13 | AC.22622  |            | Đóng c                             |        |                    |            | 24 600.000   | -7.51     | 0.14  |
| 14  | 1.14 | AC.23120  |            | Nhỏ c                              |        |                    |            | 24 600.000   | -3.90     | 0.02  |
| 15  | 1.15 | VL.01     |            | Bailey t                           |        |                    |            | 91.494       | -9.09     | 0.08  |
|     |      |           |            | Nhip ch                            |        |                    |            |              |           |       |
| 16  | 1.16 | VL.01     |            | Bailey trụ tạm+giá long môn        | 1 tấn  | 326.04*0.251       | 81.836     | 68.468       | -16.33    | 0.12  |
|     |      |           |            | Nhip biên: 326.04T*(2%*7th+7%)     |        |                    |            |              |           |       |
| 17  | 1.17 | AL63321   |            | LD và TD cầu kiện Bailey dưới nước | Tấn    | 397.8+326.054      | 723.854    | 723.840      | -0.00     |       |
| 18  | 1.18 | VL.02     |            | Cấu kiện khung giằng               | 1 tấn  | 112.96*0.253       | 28.578     | 25.980       | -9.09     | 0.01  |
|     |      |           |            | Nhip chính: 112.96T*(2%*8th+7%)    |        |                    |            |              |           |       |
| 19  | 1.19 | AL63321   |            | LD và TD khung giằng dưới nước     | Tấn    | 112.596            | 112.596    | 112.960      | 0.32      |       |
| 20  | 1.20 | VL.02     |            | Cấu kiện khung giằng               | 1 tấn  | 98.65*0.21         | 20.716     | 20.716       |           |       |
|     |      |           |            | Nhip biên: 98.65T*(2%*7th+7%)      |        |                    |            |              |           |       |

Bang5 (c:\Vms\_dtbk\_ttxd\cong tinh\dt cau rong da nang\dtinh mức và khối lượng thi công) Record: 14/299 Exclusive

NUM



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



Chương trình TTXXDCB - C.ty Công nghệ phần mềm Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn Table

Set Fonts

c:\msm\_dbk\_ttxd\cong tinh\VDT Cau Rong Da Nang\Bảng tổng hợp chi phí toàn bộ công trình

| Khoản mục chi phí                       | Ký hiệu | Cách tính            | CP trước thuế   | Vat(%) | CP sau thuế     | # CP trước thuế | Sai Cp(%) |
|-----------------------------------------|---------|----------------------|-----------------|--------|-----------------|-----------------|-----------|
| Chi phí xây dựng:                       | G1      | A1+...+A2            | 885 225 806 426 | 10.00  | 973 748 387 069 | 866 105 901 223 | -2.16     |
| - 1- Kết cấu phần trên :                | A1      | 457081131553/(1+10%) | 415 528 301 412 | 10.00  | 457 081 131 553 | 401 772 007 594 | -3.31     |
| - 2- Kết cấu phần dưới :                | A2      | 516667255516/(1+10%) | 469 697 505 015 | 10.00  | 516 667 255 517 | 464 333 893 629 | -1.14     |
| Chi phí thiết bị:                       | G2      | 0                    |                 | 10.00  |                 |                 |           |
| Chi phí quản lý dự án:                  | G3      | (G1+G2)*2.0620%      | 18 253 356 129  | 10.00  | 20 078 691 742  | 17 859 103 683  | -2.16     |
| Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:         | G4      | TV1+...+TV8          | 55 810 130 321  | 10.00  | 61 391 143 353  | 54 842 280 720  | -1.73     |
| - Khảo sát xây dựng                     | TV1     | 11000000000.0        | 11 000 000 000  | 10.00  | 12 100 000 000  | 11 000 000 000  |           |
| - Lập dự án đầu tư                      | TV2     | (G1+G2)*0.5600%      | 4 957 264 516   | 10.00  | 5 452 990 968   | 4 850 193 047   | -2.16     |
| - Thiết kế xây dựng công trình (3 bước) | TV3     | G1*1.0400%           | 9 206 348 387   | 10.00  | 10 126 983 226  | 9 007 501 373   | -2.16     |
| - Thiết kế bản vẽ thi công (3 bước)     | TV4     | G1*55%*1.0400%       | 5 063 491 613   | 10.00  | 5 569 840 774   | 4 954 125 755   | -2.16     |
| - Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, BVTC      | TV5     | G1*0.1290%           | 1 141 941 290   | 10.00  | 1 256 135 419   | 1 117 276 613   | -2.16     |
| - Thẩm tra dự toán công trình           | TV6     | G1*0.1260%           | 1 115 384 516   | 10.00  | 1 226 922 968   | 1 091 293 436   | -2.16     |
| - Lập hồ sơ mời thầu, chọn thầu XD      | TV7     | G1*0.2660%           | 2 354 700 645   | 10.00  | 2 590 170 710   | 2 303 841 697   | -2.16     |
| - Giám sát thi công xây dựng            | TV8     | G1*2.3690%           | 20 970 999 354  | 10.00  | 23 068 099 289  | 20 518 048 800  | -2.16     |
| Chi phí khác:                           | G5      | K1+...+K2            | 12 393 161 290  | 10.00  | 13 632 477 419  | 12 125 482 617  | -2.16     |
| - Bảo hiểm công trình                   | K1      | (G1+G2)*0.4%         | 3 540 903 226   | 10.00  | 3 894 993 549   | 3 464 423 605   | -2.16     |
| - Đảm bảo an toàn giao thông            | K2      | G1*1%                | 8 852 258 064   | 10.00  | 9 737 483 870   | 8 661 059 012   | -2.16     |
| Chi phí dự phòng:                       | G6      | DP1+DP2              | 145 752 368 125 | 10.00  | 160 327 604 938 | 142 639 915 236 | -2.14     |
| - Do yếu tố khối lượng phát sinh        | DP1     | (G1+...+G5)*10%      | 97 168 245 417  | 10.00  | 106 885 069 959 | 95 093 276 824  | -2.14     |
| - Do yếu tố trượt giá (trên 2 năm)      | DP2     | (G1+...+G5)*5%       | 48 584 122 708  | 10.00  | 53 442 534 979  | 47 546 638 412  | -2.14     |
| Tổng cộng(1+2+3+4+5+6)                  | G       | G1+...+G6            | *** ** *        | 10.00  | *** ** *        | *** ** *        | -2.14     |

Bang7 (c:\msm\_dbk\_ttxd\cong tinh\vdT cau rong da nang\bang7.dbf)

Record: 2/21

Exclusive

NUM

- Phân tích kiểm tra bảng tổng hợp dự toán công trình



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Phân tích kiểm tra bảng tổng hợp chi phí xây lắp

Chương trình TTXDCB - C.ty Công nghệ phần mềm Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn Table

Set Fonts

c:\vms\_dtbk\_ttxd\Cong trinh\NTD Cau Rong Da Nang\Bảng tổng hợp chi phí xây dựng

| TT | Khoản mục chi phí                   | Ký hiệu | Cách tính           | Thành tiền      | # Thành tiền    | Sai Cp(%) |
|----|-------------------------------------|---------|---------------------|-----------------|-----------------|-----------|
| 1  | *1- Kết cấu phần trên :             |         |                     |                 |                 |           |
|    | Chi phí vật liệu                    | VL      | 214997549966.9      | 214 997 549 967 | 211 678 025 081 | -1.54     |
|    | Chi phí nhân công                   | NC      | 33242734547.2*1.444 | 48 002 508 686  | 47 275 810 147  | -1.51     |
|    | Chi phí máy thi công                | M       | 92656653247.1*1.12  | 103 775 451 637 | 95 679 369 309  | -7.80     |
|    | Chi phí trực tiếp khác              | TT      | (VL+NC+M)*1.5%      | 5 501 632 654   | 5 319 498 068   | -3.31     |
|    | - Chi phí trực tiếp                 | T       | VL+NC+M+TT          | 372 277 142 944 | 359 952 702 605 | -3.31     |
|    | - Chi phí chung                     | C       | T*5.3%              | 19 730 688 576  | 19 077 493 238  | -3.31     |
|    | - Thu nhập chịu thuế tính trước     | L       | (T+C)*6%            | 23 520 469 891  | 22 741 811 751  | -3.31     |
|    | - Chi phí xây dựng trước thuế       | G       | T+C+L               | 415 528 301 411 | 401 772 007 593 | -3.31     |
|    | - Thuế giá trị gia tăng             | VAT     | G*10%               | 41 552 830 141  | 40 177 200 759  | -3.31     |
| *  | - Chi phí xây dựng sau thuế         | Gxd     | G+VAT               | 457 081 131 553 | 441 949 208 353 | -3.31     |
|    | - Chi phí xd nhà tạm, nhà điều hành | Gxdnt   | G*2%*(1+10%)        | 9 141 622 631   | 8 838 984 167   | -3.31     |
|    | - Tổng cộng                         | Gxdnt1  | Gxd+Gxdnt           | 466 222 754 184 | 450 788 192 520 | -3.31     |
| 2  | *2- Kết cấu phần dưới :             |         |                     |                 |                 |           |
|    | Chi phí vật liệu                    | VL      | 251461493832.6      | 251 461 493 833 | 251 712 771 069 | 0.10      |
|    | Chi phí nhân công                   | NC      | 33970938694.8*1.444 | 49 054 035 475  | 49 054 035 475  |           |
|    | Chi phí máy thi công                | M       | 101851483146.2*1.12 | 114 073 661 124 | 109 088 070 253 | -4.37     |
|    | Chi phí trực tiếp khác              | TT      | (VL+NC+M)*1.5%      | 6 218 837 856   | 6 147 823 152   | -1.14     |
|    | - Chi phí trực tiếp                 | T       | VL+NC+M+TT          | 420 808 028 288 | 416 002 699 949 | -1.14     |
|    | - Chi phí chung                     | C       | T*5.3%              | 22 302 825 499  | 22 048 143 097  | -1.14     |
|    | - Thu nhập chịu thuế tính trước     | L       | (T+C)*6%            | 26 586 651 227  | 26 283 050 583  | -1.14     |
|    | - Chi phí xây dựng trước thuế       | G       | T+C+L               | 469 697 505 015 | 464 333 893 629 | -1.14     |
|    | - Thuế giá trị gia tăng             | VAT     | G*10%               | 46 969 750 501  | 46 433 389 363  | -1.14     |
| *  | - Chi phí xây dựng sau thuế         | Gxd     | G+VAT               | 516 667 255 516 | 510 767 282 992 | -1.14     |
|    | - Chi phí xd nhà tạm, nhà điều hành | Gxdnt   | G*2%*(1+10%)        | 10 333 345 110  | 10 215 345 660  | -1.14     |
|    | - Tổng cộng                         | Gxdnt1  | Gxd+Gxdnt           | 527 000 600 626 | 520 982 628 652 | -1.14     |

Current Directory: c:\vms\_dtbk\_ttxd\Cong trinh\NTD Cau Rong Da Nang\

NUM



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Phân tích kiểm tra bảng dự toán chi tiết

Chương trình TTXDCB - C.ty Cong nghe phan mem Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn Table

Set Fonts

c:\Vms\_dbk\_ttxd\Cong trinh\NDT Cau Rong Da Nang\Bảng dự toán chi tiết

| TT | Số hiệu đm | Hạng mục công tác                                         | Đơn vị | Giá vật liệu  | # Giá vật liệu | Giá xe máy    | # Giá xe máy | Sai Đg (%) | T. V. 1 |
|----|------------|-----------------------------------------------------------|--------|---------------|----------------|---------------|--------------|------------|---------|
| 1  |            | *1- Kết cấu phần trên :                                   |        |               |                |               |              |            | 966.9   |
|    |            | +) Dầm hộp thép:                                          |        |               |                |               |              |            | 236.6   |
| 1  | TP1        | Sản xuất dầm thép                                         | 1 tấn  | 16145390.2625 | 16 137 515.2   | 13850238.4615 | 13 436 755.8 | -1.29      | 439.0   |
| 2  | AI.21231   | Sản xuất dầm công sơn                                     | 1 tấn  | 13169608.3454 | 13 169 104.3   | 1861888.09358 | 1 715 900.2  | -0.88      | 519.1   |
| 3  | TP2        | Sơn silicat bảo vệ dầm thép                               | 1 m2   | 12597.40800   | 12 597.4       | 24791.13520   | 22 694.4     | -5.45      | 591.3   |
| 4  | TP3        | Tẩy rỉ mặt trong dầm hộp thép                             | 1 m2   | 4194.80457    | 4 194.8        | 54756.55025   | 50 479.4     | -3.82      | 795.4   |
| 5  | TP4        | Sơn mặt trong dầm hộp thép                                | 1 m2   | 96130.54492   | 96 130.5       | 236762.62114  | 217 515.4    | -5.60      | 597.2   |
| 6  | TP5        | Sơn ngoài dầm thép                                        | 1 m2   | 96130.54492   | 96 130.5       | 151721.74742  | 138 890.3    | -5.03      | 544.7   |
| 7  | TP6        | Nâng hạ và di chuyển dầm thép                             | 1 tấn  | 4797.16193    | 4 797.1        | 386394.79265  | 368 117.8    | -4.41      | 751.1   |
| 8  | AI.62121   | Lắp dựng dầm thép                                         | 1 tấn  | 232050.00000  | 232 050.0      | 1925222.35112 | 1 848 830.1  | -2.18      | 542.9   |
| 9  | AI.63321a  | Lưng dầm công sơn nối vào dầm hộp thép                    | Tấn    | 469680.46360  | 463 220.8      | 1441825.50900 | 1 369 651.0  | -3.04      | 731.1   |
| 10 | AF.65230a  | Geong và lắp đặt lưới thép mạ màu                         | Tấn    | 18665718.7875 | 18 666 616.3   | 512863.76100  | 486 961.7    | -0.13      | 224.4   |
|    |            | +) Thi công dầm thép, vòm:                                |        |               |                |               |              |            | 011.0   |
| 11 | VL.0001    | Cọc thép I50                                              | 1 m    | 1177500.00000 | 1 177 500.0    |               |              |            | 500.0   |
|    |            | Nhíp chính: $12600m \cdot (2\% \times 8th + 3,5\% + 7\%)$ |        |               |                |               |              |            |         |
| 12 | VL.0001    | Cọc thép I50                                              | 1 m    | 1177500.00000 | 1 177 500.0    |               |              |            | 000.0   |
|    |            | Nhíp biên: $12000m \cdot (2\% \times 7th + 3,5\% + 7\%)$  |        |               |                |               |              |            |         |
| 13 | AC.22622   | Đóng cọc thép dưới nước, TC dầm thép                      | 1 m    |               |                | 236876.94017  | 225 752.4    | -4.51      |         |
| 14 | AC.23120   | Nhổ cọc thép dưới nước                                    | 1 m    |               |                | 62423.45602   | 59 752.7     | -4.06      |         |
| 15 | VL.01      | Bailey trụ tạm+giá long môn                               | 1 tấn  | 30831374.0525 | 30 831 374.0   |               |              |            | 311.3   |
|    |            | Nhíp chính: $397.8T \cdot (2\% \times 8th + 7\%)$         |        |               |                |               |              |            |         |
| 16 | VL.01      | Bailey trụ tạm+giá long môn                               | 1 tấn  | 30831374.0525 | 30 831 374.0   |               |              |            | 560.2   |
|    |            | Nhíp biên: $326.04T \cdot (2\% \times 7th + 7\%)$         |        |               |                |               |              |            |         |
| 17 | AI.63321   | LD và TD cấu kiện Bailey dưới nước                        | Tấn    | 804724.92081  | 764 404.9      | 2306920.81440 | 2 191 441.6  | -3.71      | 352.8   |
| 18 | VL.02      | Cấu kiện khung giằng                                      | 1 tấn  | 13179721.2252 | 13 154 521.2   |               |              |            | 019.7   |
|    |            | Nhíp chính: $112.96T \cdot (2\% \times 8th + 7\%)$        |        |               |                |               |              |            |         |
| 19 | AI.63321   | LD và TD khung giằng dưới nước                            | Tấn    | 804724.92081  | 764 404.9      | 2306920.81440 | 2 191 441.6  | -3.71      | 307.1   |
| 20 | VL.02      | Cấu kiện khung giằng                                      | 1 tấn  | 13179721.2252 | 13 154 521.2   |               |              |            | 019.7   |
|    |            | Nhíp biên: $98.65T \cdot (2\% \times 7th + 7\%)$          |        |               |                |               |              |            |         |

Current Directory: c:\Vms\_dbk\_ttxd\Cong trinh\NDT Cau Rong Da Nang\

NUM





# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Lọc công tác xây lắp có sai số đơn giá lớn hơn p%

Chương trình TTXDCB - C.ty Cong nghe phan mem Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn

Set Fonts

c:\Vms\_dtbk\_ttxd\Cong trinh\NTD Cau Rong Da Nang\Bảng dự toán chi tiết

| TT | Số hiệu đm | Hạng mục công tác                      | Đơn vị | Giá vật liệu  | # Giá vật liệu | Giá xe máy    | # Giá xe máy | Sai Đg (%) | T. Vậ |
|----|------------|----------------------------------------|--------|---------------|----------------|---------------|--------------|------------|-------|
| 1  |            | *1- Kết cấu phần trên :                |        |               |                |               |              |            | 966.9 |
|    |            | +) Dầm hộp thép:                       |        |               |                |               |              |            | 236.6 |
| 1  | TP1        | Sản xuất dầm thép                      | 1 tấn  | 16145390.2625 | 16 137 515.2   | 13850238.4615 | 13 436 755.8 | -1.29      | 439.0 |
| 3  | TP2        | Sơn silicat bảo vệ dầm thép            | 1 m2   | 12597.40800   | 12 597.4       | 24791.13520   | 22 694.4     | -5.45      | 591.3 |
| 4  | TP3        | Tẩy rỉ mặt trong dầm hộp thép          | 1 m2   | 4194.80457    | 4 194.8        | 54756.55025   | 50 479.4     | -3.82      | 795.4 |
| 5  | TP4        | Sơn mặt trong dầm hộp thép             | 1 m2   | 96130.54492   | 96 130.5       | 236762.62114  | 217 515.4    | -5.60      | 597.2 |
| 6  | TP5        | Sơn ngoài dầm thép                     | 1 m2   | 96130.54492   | 96 130.5       | 151721 74742  | 138 890.3    | -5.03      | 544.7 |
| 7  | TP6        | Nâng hạ và di chuyển                   |        |               |                |               |              |            |       |
| 8  | AI.62121   | Lắp dựng dầm thép                      |        |               |                |               |              |            |       |
| 9  | AI.63321a  | Lượng dầm công s                       |        |               |                |               |              |            |       |
|    |            | +) Thi công dầm t                      |        |               |                |               |              |            |       |
| 13 | AC.22622   | Đóng cọc thép dư                       |        |               |                |               |              |            |       |
| 14 | AC.23120   | Nhổ cọc thép dưới                      |        |               |                |               |              |            |       |
| 17 | AI.63321   | LD và TD cấu kiện                      |        |               |                |               |              |            |       |
| 19 | AI.63321   | LD và TD khung g                       |        |               |                |               |              |            |       |
| 21 | AI.63321   | LD và TD khung g                       |        |               |                |               |              |            |       |
|    |            | +) Dầm hộp BTC                         |        |               |                |               |              |            |       |
| 22 | AF.51130   | Sản xuất vữa bê tông                   |        |               |                |               |              |            |       |
| 23 | AF.52122   | Vận chuyển vữa bê                      |        |               |                |               |              |            |       |
|    |            | chuyển trộn, cự ly                     |        |               |                |               |              |            |       |
| 24 | AF.34125   | BT dầm hộp đổ tại chỗ đá 1x2 M500 (40M | 1 m3   | 901327.47408  | 901 327.4      | 269131.32445  | 262 405.8    | -0.48      | 800.0 |
| 29 | AI.64131   | Lắp đặt ống thép luồn cáp ứng lực      | m      | 64978.28319   | 64 978.2       | 3489.29910    | 3 416.4      | -0.09      | 297.4 |
|    |            | đường kính ống d107/100mm              |        |               |                |               |              |            |       |
| 30 | AG.13511   | Cáp thép DuL kéo sau                   | Tấn    | 20098079.7495 | 21 048 534.2   | 3992749.03792 | 3 835 912.9  | 3.07       | 718.8 |
| 33 | AF.37410   | Bơm vữa xi măng trong ống luồn cáp     | 1 m3   | 3623938.15225 | 3 623 938.1    | 3266103.20022 | 3 047 471.8  | -2.43      | 408.0 |
| 36 | AI.63321a  | Lượng dầm công s                       |        |               |                |               |              |            |       |
|    |            | Liên kết bê tông-thép                  |        |               |                |               |              |            |       |
| 37 | AG.13511   | Cáp thép DuL                           | Tấn    | 20098079.7495 | 21 048 534.2   | 3992749.03792 | 3 835 912.9  | 3.07       | 666.1 |

Current Directory: c:\Vms\_dtbk\_ttxd\Cong trinh\NTD Cau Rong Da Nang\

NUM

Lọc khối lượng, đơn giá, chi phí...

**LỌC THEO KHỐI LƯỢNG, ĐƠN GIÁ VÀ CHI PHÍ ?**

Sai số giới hạn về khối lượng hoặc đơn giá ... 1

Sai số giới hạn về chi phí các loại... 1

☒ Luôn luôn hiển thị các công việc tạm tính

☒ Lọc theo đơn giá có sai khác lớn hơn giới hạn

☐ Lọc theo chi phí có sai khác lớn hơn giới hạn

☐ Lọc theo khối lượng có sai số lớn hơn giới hạn

OK

Show All



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Lọc công tác xây lắp có sai số về chi phí lớn hơn p%

Chương trình TTXDCB - C.ty Công nghệ phần mềm Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn

Set Fonts

c:\vms\_dbk\_txd\Cong trinh\NTD Cau Rong Da Nang\Bảng dự toán chi tiết

| TT  | Số hiệu đm | Hạng mục công tác                      | Đơn vị | Giá vật liệu  | # Giá vật liệu | Giá xe máy    | # Giá xe máy    | Sai Đg(%) | T.Vai           |
|-----|------------|----------------------------------------|--------|---------------|----------------|---------------|-----------------|-----------|-----------------|
| 1   |            | *1- Kết cấu phần trên :                |        |               |                |               |                 |           | 966.9           |
|     |            | +) Dầm hộp thép:                       |        |               |                |               |                 |           | 236.6           |
| 1   | TP1        | Sản xuất dầm thép                      | 1 tấn  | 16145390.2625 | 16 137 515.2   | 13850238.4615 | 13 436 755.8    | -1.29     | 439.0           |
|     |            | +) Thi công dầm thép, vòm:             |        |               |                |               |                 |           | 011.0           |
|     |            | +) Dầm hộp BTCT đổ tại chỗ:            |        |               |                |               |                 |           | 944.8           |
| 24  | AF.34125   | BT dầm hộp đổ tại chỗ đá 1x2 M500 (40M | 1 m3   | 901327.47408  | 901 327.4      | 269131.32445  | 262 405.8       | -0.48     | 800.0           |
| 29  | AI.64131   | Lắp đặt ống thép lượn cần ứng lực      | m      | 64978.28319   | 64 978.2       | 3489 29910    | 3 416.4         | -0.09     | 297.4           |
|     |            | đường kính ống d                       |        |               |                |               |                 |           |                 |
|     |            | +) Vòm thép nhồi                       |        |               |                |               |                 |           | 511.4           |
| 54  | AF.23225   | Bơm bê tông vào c                      |        |               |                |               | 340 310.6       | -1.05     | 104.9           |
| 61  | AF.11111   | Vữa sika Grout214                      |        |               |                |               | 12 058.2        |           | 026.7           |
|     |            | +) Hệ treo:                            |        |               |                |               |                 |           | 853.4           |
| 64  | TP7        | Lắp đặt cáp treo                       |        |               |                |               | 1 140 878.0     | -0.09     | 229.8           |
|     |            | +) Bản mặt cầu:                        |        |               |                |               |                 |           | 282.5           |
|     |            | +) Gối cầu:                            |        |               |                |               |                 |           | 536.3           |
|     |            | +) Lễ bộ hành, kh                      |        |               |                |               |                 |           | 789.5           |
|     |            | +) Lan can tay vịn                     |        |               |                |               |                 |           | 501.0           |
| 104 | VL.11      | ống nhựa PVC F10                       |        |               |                |               |                 |           | 3 818 258 789.5 |
| 105 | VL.12      | Lưới chắn rác 200                      |        |               |                |               |                 |           | 000.0           |
| 106 | VL.13      | Lưới chắn rác 400                      |        |               |                |               |                 |           | 000.0           |
| 2   |            | *2- Kết cấu phần                       |        |               |                |               |                 |           | 832.6           |
|     |            | +) Cọc khoan nhồi, đường kính cọc 2m:  |        |               |                |               |                 |           | 155.9           |
| 130 | AC.34525a  | Nhổ ống vách cọc khoan nhồi (70% Lđ)   | m      |               |                | 224862.06918  | 212 072.9       | -1.75     |                 |
| 140 | VL.15      | Lắp đặt ống thép thí nghiệm            | m      | 265125.00000  | 265 125.0      |               |                 |           | 585.0           |
|     |            | đường kính ống D102/114mm              |        |               |                |               |                 |           |                 |
| 141 | TN1        | Siêu âm kiểm tra chất lượng cọc        | Mcát   |               |                | 200000.00000  | 200 000.0       |           |                 |
| 142 | TN2        | Khoan lấy mẫu                          | m      |               |                | 1500000.00000 | 1 500 000.0     |           |                 |
| 143 | TN3        | Thử tải cọc                            | cọc    |               |                | 1000000000.00 | 1 000 000 000.0 |           |                 |
|     |            | +) Trụ cầu P0-P5:                      |        |               |                |               |                 |           | 576.7           |

Current Directory: c:\vms\_dbk\_txd\Cong trinh\NTD Cau Rong Da Nang\

NUM





# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Phân tích kiểm tra bảng phân tích đơn giá 1

Chương trình TTXDCB - C.ty Công nghệ phần mềm Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn Table

Set Fonts

c:\Vms\_dtbk\_ttxd\Cong trinh\NTD Cau Rong Da Nang\Bảng phân tích đơn giá

| M | Số hiệu | Hạng mục công tác              | Đơn vị | Định mức | # Định mức | Đơn giá     | # Đơn giá   | Sai Đg (%) | Thành tiền   | # Thành tiền | S |
|---|---------|--------------------------------|--------|----------|------------|-------------|-------------|------------|--------------|--------------|---|
| 2 | AI.2123 | Sản xuất đảm công sơn          | 1 tấn  |          |            |             |             |            |              |              |   |
|   |         | A- Vật liệu :                  |        |          |            |             |             |            | 13 169 608.3 | 13 169 104.3 |   |
|   |         | - Thép hình                    | kg     | 695.88   | 695.88     | 11 892.6    | 11 892.6    |            | 8 275 835.1  | 8 275 835.1  |   |
|   |         | - Thép tấm                     | kg     | 337.15   | 337.15     | 11 892.6    | 11 892.6    |            | 4 009 596.2  | 4 009 596.2  |   |
|   |         | - Ô xy                         | chai   | 1.45     | 1.45       | 63 636.4    | 63 636.4    |            | 92 272.7     | 92 272.7     |   |
|   |         | - Acetylen                     | chai   | 0.48     | 0.48       | 141 000.0   | 140 000.0   | -0.70      | 67 680.0     | 67 200.0     |   |
|   |         | - Bulông+ lõi                  | cái    | 9.71     | 9.71       | 10 000.0    | 10 000.0    |            | 97 100.0     | 97 100.0     |   |
|   |         | - Vật liệu khác                | %      | 5        | 5          |             |             |            | 627 124.2    | 627 100.2    |   |
|   |         | B- Nhân công :                 |        |          |            |             |             |            | 1 672 462.1  | 1 672 462.1  |   |
|   |         | - Nhân công bậc 4.3/7          | công   | 26.94    | 26.94      | 62 081.0    | 62 081.0    |            | 1 672 462.1  | 1 672 462.1  |   |
|   |         | C- Máy thi công :              |        |          |            |             |             |            | 1 861 888.0  | 1 715 900.2  |   |
|   |         | - Máy khoan 4.5KW              | Ca     | 2.50     | 2.50       | 117 818.9   | 115 796.6   | -1.71      | 294 547.3    | 289 491.5    |   |
|   |         | - Máy nén khí 240m3/h          | Ca     | 1.60     | 1.60       | 744 735.6   | 669 551.4   | -10.09     | 1 191 576.9  | 1 071 282.2  |   |
|   |         | - Cần cẩu 10T                  | Ca     | 0.19     | 0.19       | 1 880 680.3 | 1 779 670.3 | -5.37      | 357 329.2    | 338 137.3    |   |
|   |         | - Máy khác                     | %      | 1        | 1          |             |             |            | 18 434.5     | 16 989.1     |   |
| 3 | TP2     | Sơn silicat bảo vệ đảm thép    | 1 m2   |          |            |             |             |            |              |              |   |
|   |         | A- Vật liệu :                  |        |          |            |             |             |            | 12 597.4     | 12 597.4     |   |
|   |         | - Lớp lót kẽm silicat dày 20um | Lít    | 0.102    | 0.102      | 119 680.0   | 119 680.0   |            | 12 207.3     | 12 207.3     |   |
|   |         | - Dung môi Thinner No.4        | Lít    | 0.005    | 0.005      | 78 009.6    | 78 009.6    |            | 390.0        | 390.0        |   |
|   |         | B- Nhân công :                 |        |          |            |             |             |            | 1 096.3      | 1 096.3      |   |
|   |         | - Nhân công bậc 3.5/7          | Công   | 0.02     | 0.02       | 54 819.0    | 54 819.0    |            | 1 096.3      | 1 096.3      |   |
|   |         | C- Máy thi công :              |        |          |            |             |             |            | 24 791.1     | 22 694.4     |   |
|   |         | - Máy phun sơn                 | Ca     | 0.02     | 0.02       | 70 149.0    | 70 149.0    |            | 1 402.9      | 1 402.9      |   |
|   |         | - Máy nén khí                  | Ca     | 0.02     | 0.02       | 1 169 407.7 | 1 064 575.7 | -8.96      | 23 388.1     | 21 291.5     |   |
| 4 | TP3     | Tẩy rỉ mặt trong đảm hộp thép  | 1 m2   |          |            |             |             |            |              |              |   |
|   |         | A- Vật liệu :                  |        |          |            |             |             |            | 4 194.8      | 4 194.8      |   |
|   |         | - Cát chuẩn                    | m3     | 0.05     | 0.05       | 72 727.2    | 72 727.2    |            | 3 636.3      | 3 636.3      |   |
|   |         | - Nước                         | m3     | 0.1      | 0.1        | 4 761.9     | 4 761.9     |            | 476.1        | 476.1        |   |

Current Directory: c:\Vms\_dtbk\_ttxd\Cong trinh\NTD Cau Rong Da Nang\

NUM



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Lọc đơn giá phân tích có sai khác lớn hơn p%

Chương trình TTXXDCB - C.ty Công nghệ phần mềm Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn

Set Fonts

c:\Vms\_dbk\_ttxd\cong trinh\vdT Cau Rong Da Nang\Bảng phân tích đơn giá

| M | Số hiệu c | Hạng mục công tác             | Đơn vị | Định mức | # Định mức | Đơn giá   | # Đơn giá | Sai Đg(%) | Thành tiền   | # Thành tiền | S  |
|---|-----------|-------------------------------|--------|----------|------------|-----------|-----------|-----------|--------------|--------------|----|
| 1 | TP1       | Sản xuất dầm thép             | 1 tấn  |          |            |           |           |           |              |              |    |
|   |           | A- Vật liệu :                 |        |          |            |           |           |           | 16 145 390.2 | 16 137 515.2 | 4  |
|   |           | - Thép tấm                    | Kg     | 1025     | 1025       | 11 892.6  | 11 892.6  |           | 12 189 933.6 | 12 189 933.6 |    |
|   |           | - Oxy                         | Chai   | 7.5      | 7.5        | 63 636.4  | 63 636.4  |           | 477 273.0    | 477 273.0    |    |
|   |           | - Bình ga 12kg                | Bình   | 1.5      | 1.5        | 205 000.0 | 200 000.0 | -2.43     | 307 500.0    | 300 000.0    | 3  |
|   |           | - Chai CO2                    | Chai   | 2 966    | 2 966      | 140 000.0 | 140 000.0 |           | 415 240.0    | 415 240.0    |    |
|   |           | - Que hàn 4ly                 |        |          |            |           |           |           | 818 181.8    | 818 181.8    |    |
|   |           | - Thuốc hàn                   |        |          |            |           |           |           | 363 636.3    | 363 636.3    |    |
|   |           | - Dây hàn 4ly                 |        |          |            |           |           |           | 363 636.3    | 363 636.3    |    |
|   |           | - Dây hàn 1.2ly               |        |          |            |           |           |           | 363 636.3    | 363 636.3    |    |
|   |           | - Sứ hàn                      |        |          |            |           |           |           | 10 549.9     | 10 549.9     |    |
|   |           | - Đá cắt                      |        |          |            |           |           |           | 9 831.7      | 9 831.7      |    |
|   |           | - Đá mài                      |        |          |            |           |           |           | 57 142.8     | 57 142.8     |    |
|   |           | - Vật liệu khác               |        |          |            |           |           |           | 768 828.1    | 768 453.1    | 4  |
|   |           | B- Nhân công :                |        |          |            |           |           |           | 2 625 388.0  | 2 625 388.0  |    |
|   |           | - Nhân công bậc 4.5/7         |        |          |            |           |           |           | 2 625 388.0  | 2 625 388.0  |    |
|   |           | C- Máy thi công :             |        |          |            |           |           |           | 13 850 238.4 | 9 374 456.2  | 1  |
|   |           | - Máy cán thép                |        |          |            |           |           |           | 60 255.4     | 59 806.0     | 4  |
|   |           | - Máy uốn                     |        |          |            |           |           |           | 31 641.4     | 31 071.1     | 10 |
|   |           | - Máy cắt CNC ( SX d          |        |          |            |           |           |           | 61 979.9     | 61 760.5     | 5  |
|   |           | - Máy cắt thép                |        |          |            |           |           |           | 9 524.2      | 9 486.9      | 9  |
|   |           | - Đèn rùa (cắt bán tự động)   | Ca     | 1.49     | 1.49       | 76 408.8  | 75 724.0  | -0.89     | 113 849.1    | 112 828.7    | 9  |
|   |           | - Máy vát mép mối hàn tự động | Ca     | 0.414    | 0.414      | 312 345.0 | 312 345.0 |           | 129 310.8    | 129 310.8    |    |
|   |           | - Máy phay trục đứng          | Ca     | 0.124    | 0.124      | 132 115.0 | 132 115.0 |           | 16 382.2     | 16 382.2     |    |
|   |           | - Máy hàn 23KW                | Ca     | 12.414   | 12.414     | 180 125.9 | 169 789.7 | -5.73     | 2 236 083.5  | 2 107 769.9  | 3  |
|   |           | - Máy hàn bán tự động         | Ca     | 12.414   | 12.414     | 166 793.0 | 162 513.0 | -2.56     | 2 070 568.3  | 2 017 436.3  | 5  |
|   |           | - Máy hàn tự động             | Ca     | 1.241    | 1.241      | 378 326.0 | 369 766.0 | -2.26     | 469 502.5    | 458 879.6    | 5  |
|   |           | - Máy khoan 4.5KW             | Ca     | 0.124    | 0.124      | 117 818.9 | 115 796.6 | -1.71     | 14 609.5     | 14 358.7     | 1  |
|   |           | - Máy doa (tạo lỗ to)         | Ca     | 0.124    | 0.124      | 100 000.0 | 100 000.0 |           | 12 400.0     | 12 400.0     |    |

Bảng4 (c:\Vms\_dbk\_ttxd\cong trinh\vdT cau rong da nang\bang4.dbf) Record: 1/1926 Exclusive

NUM



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Phân tích kiểm tra bảng cước vận chuyển vật liệu

Chương trình TTDXCB - C.ty Công nghệ phần mềm Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn Table

Set Fonts

</



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Phân tích kiểm tra bảng giá vật liệu đến chân công trình

Chương trình TTXDCB - C.ty Công nghệ phần mềm Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn Table

Set Fonts

c:\Vms\_dtbk\_ttxd\cong trinh\dt cau rong da nang\Bảng giá vật liệu đến chân công trình

| TT  | Vật liệu                  | Đơn vị | Giá vật liệu | Vat(%) | Cước VC  | Cước BD | Giá tại CT   | # Giá tại CT | Sai Đg(%) |
|-----|---------------------------|--------|--------------|--------|----------|---------|--------------|--------------|-----------|
| 91  | - Sắt hình                | Tấn    | 13 070 000.0 | 10.00  |          | 10800   | 11 892 618.1 | 11 892 618.1 |           |
| 92  | - Sứ hàn                  | Md     | 5 000.0      | 10.00  |          |         | 4 545.4      | 4 545.4      |           |
| 93  | - Thuộc hàn               | Tấn    | 20 000 000.0 | 10.00  |          |         | 18 181 818.1 | 18 181 818.1 |           |
| 94  | - Thép (mạ kẽm)           | Tấn    | 13 107 000.0 | 10.00  | 18 710.4 | 10800   | 11 944 964.9 | 11 912 208.5 | -0.27     |
| 95  | - Thép buộc               | Tấn    | 18 150 000.0 | 10.00  |          |         | 16 500 000.0 | 16 818 181.8 | 1.93      |
| 96  | - Thép hình               | Tấn    | 13 107 000.0 | 10.00  |          | 10800   | 11 926 254.5 | 11 892 618.1 | -0.28     |
| 97  | - Thép hình.              | Tấn    | 13 107 000.0 | 10.00  |          | 10800   | 11 926 254.5 | 11 892 618.1 | -0.28     |
| 98  | - Thép I50                | m      | 1 177 500.0  |        |          |         | 1 177 500.0  | 1 177 500.0  |           |
| 99  | - Thép nối định vị cọc d6 | Tấn    | 13 984 000.0 | 10.00  |          | 10800   | 12 723 527.2 | 12 595 345.4 | -1.01     |
| 100 | - Thép tròn d=10mm        | Tấn    | 13 964 000.0 | 10.00  |          | 10800   | 12 705 345.4 | 12 412 618.1 | -2.30     |
| 101 | - Thép tròn d=12mm        | Tấn    | 13 964 000.0 | 10.00  |          | 10800   | 12 705 345.4 | 12 412 618.1 | -2.30     |
| 102 | - Thép tròn d=14mm        | Tấn    | 13 964 000.0 | 10.00  |          | 10800   | 12 705 345.4 | 12 412 618.1 | -2.30     |
| 103 | - Thép tròn d=16mm        | Tấn    | 13 964 000.0 | 10.00  |          | 10800   | 12 705 345.4 | 12 412 618.1 | -2.30     |
| 104 | - Thép tròn d=20mm        | Tấn    | 13 964 000.0 | 10.00  |          | 10800   | 12 705 345.4 | 12 412 618.1 | -2.30     |
| 105 | - Thép tròn d=25mm        | Tấn    | 13 964 000.0 | 10.00  |          | 10800   | 12 705 345.4 | 12 412 618.1 | -2.30     |
| 106 | - Thép tròn d=28mm        | Tấn    | 13 964 000.0 | 10.00  |          | 10800   | 12 705 345.4 | 12 412 618.1 | -2.30     |
| 107 | - Thép tròn d=32mm        | Tấn    | 13 964 000.0 | 10.00  |          | 10800   | 12 705 345.4 | 12 412 618.1 | -2.30     |
| 108 | - Thép tròn d>14          | Tấn    | 13 964 000.0 | 10.00  |          | 10800   | 12 705 345.4 | 12 412 618.1 | -2.30     |
| 109 | - Thép tấm                | Tấn    | 13 107 000.0 | 10.00  |          | 10800   | 11 926 254.5 | 11 892 618.1 | -0.28     |
| 110 | - Thép tấm (mạ kẽm)       | Tấn    | 13 107 000.0 | 10.00  | 18 710.4 | 10800   | 11 944 964.9 | 11 912 208.5 | -0.27     |
| 111 | - Thép tấm (mạ màu)       | Tấn    | 13 107 000.0 | 10.00  | 18 710.4 | 10800   | 11 944 964.9 | 11 912 208.5 | -0.27     |
| 112 | - Tầng dơ                 | Cái    | 70 000.0     |        |          |         | 70 000.0     | 70 000.0     |           |
| 113 | - Tà vệt gỗ               | cái    | 250 000.0    |        |          |         | 250 000.0    | 250 000.0    |           |
| 114 | - Tấm cao su Neoprene     | m2     | 200 000.0    |        |          |         | 200 000.0    | 200 000.0    |           |
| 115 | - Xi măng                 | Tấn    | 1 209 000.0  | 10.00  |          | 9600    | 1 108 690.9  | 1 000 509.0  | -9.76     |
| 116 | - Xi măng PC30            | Tấn    | 1 209 000.0  | 10.00  |          | 9600    | 1 108 690.9  | 1 000 509.0  | -9.76     |
| 117 | - Xi măng PC40            | Tấn    | 1 312 000.0  | 10.00  |          | 9600    | 1 202 327.2  | 1 032 327.2  | -14.14    |
| 118 | - Ô xy                    | chai   | 63 636.4     |        |          |         | 63 636.4     | 63 636.4     |           |
| 119 | - Ông Inox                | Tấn    | 16 500 000.0 |        |          | 10800   | 16 510 800.0 | 16 510 800.0 |           |
| 120 | - Ôxy                     | Chai   | 63 636.4     |        |          |         | 63 636.4     | 63 636.4     |           |

Bang2 (c:\Vms\_dtbk\_ttxd\cong trinh\dt cau rong da nang\bang2.dbf) Record: 94/148 Exclusive

NUM





# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Phân tích kiểm tra bảng giá nhân công và ca máy

Chương trình TTXDCB - C.ty Công nghệ phần mềm Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn Table

Set Fonts

c:\Vms\_dtbk\_ttxd\Cong trinh\NTD Cau Rong Da Nang\Bảng giá nhân công và ca máy

| TT | Nhân công - Máy thi công | Đơn vị | Giá gốc     | Lương LM  | Định mức nhiên | Cách tính bù giá        | Chênh lệch | Giá NC_CM   | # |
|----|--------------------------|--------|-------------|-----------|----------------|-------------------------|------------|-------------|---|
| 1  | - Nhân công bậc 3.0/7    | Công   | 50 566.0    |           |                |                         |            | 50 566.0    | 0 |
| 2  | - Nhân công bậc 3.5/7    | Công   | 54 819.0    |           |                |                         |            | 54 819.0    | 0 |
| 3  | - Nhân công bậc 3.7/7    | Công   | 56 520.0    |           |                |                         |            | 56 520.0    | 0 |
| 4  | - Nhân công bậc 4.0/7    | Công   | 59 071.0    |           |                |                         |            | 59 071.0    | 0 |
| 5  | - Nhân công bậc 4.3/7    | Công   | 62 081.0    |           |                |                         |            | 62 081.0    | 0 |
| 6  | - Nhân công bậc 4.5/7    | Công   | 64 087.0    |           |                |                         |            | 64 087.0    | 0 |
| 7  | - Búa cán khí nén        | Ca     | 79 616.0    | 53 837.0  |                |                         |            | 79 616.0    | 0 |
| 8  | - Búa rung BP170         | Ca     | 727 557.0   | 11 639.0  | 357.00*KWh     | 357.00*(1845-895)*1.07  | 362 890.5  | 1 090 447.5 | 5 |
| 9  | - Ca nô 150CV            | Ca     | 630 647.0   | 212 978.0 | 22.50*Diezel   | 22.50*(18500-7182)*1.05 | 267 387.7  | 898 034.7   | 7 |
| 10 | - Ca nô 23CV             | Ca     | 199 793.0   | 84 804.0  | 4.83*Diezel    | 4.83*(18500-7182)*1.05  | 57 399.2   | 257 192.2   | 3 |
| 11 | - Cần cẩu 10T            | Ca     | 1 440 976.0 | 136 679.0 | 37.00*Diezel   | 37.00*(18500-7182)*1.05 | 439 704.3  | 1 880 680.3 | 3 |
| 12 | - Cần cẩu 25T            | Ca     | 2 464 320.0 | 144 312.0 | 50.00*Diezel   | 50.00*(18500-7182)*1.05 | 594 195.0  | 3 058 515.0 | 0 |
| 13 | - Cần cẩu bánh hơi 16T   | Ca     | 1 413 199.0 | 126 865.0 | 33.00*Diezel   | 33.00*(18500-7182)*1.05 | 392 168.7  | 1 805 367.7 | 7 |
| 14 | - Cần cẩu bánh xích 16T  | Ca     | 1 387 963.0 | 126 865.0 | 45.00*Diezel   | 45.00*(18500-7182)*1.05 | 534 775.5  | 1 922 738.5 | 5 |
| 15 | - Cần cẩu bánh xích 25T  | Ca     | 1 950 242.0 | 147 582.0 | 47.00*Diezel   | 47.00*(18500-7182)*1.05 | 558 543.3  | 2 508 785.3 | 3 |
| 16 | - Cần cẩu nổi 30T        | Ca     | 3 790 385.0 | 363 367.0 | 81.00*Diezel   | 81.00*(18500-7182)*1.05 | 962 595.9  | 4 752 980.9 | 9 |
| 17 | - Cần cẩu tháp 40T       | Ca     | 2 668 059.0 | 138 859.0 | 37.00*Diezel   | 37.00*(18500-7182)*1.05 | 439 704.3  | 3 107 763.3 | 3 |
| 18 | - Cần cẩu xích 10T       | Ca     | 889 112.0   | 126 865.0 | 36.00*Diezel   | 36.00*(18500-7182)*1.05 | 427 820.4  | 1 316 932.4 | 4 |
| 19 | - Cần cẩu xích 16T       | Ca     | 1 387 963.0 | 126 865.0 | 45.00*Diezel   | 45.00*(18500-7182)*1.05 | 534 775.5  | 1 922 738.5 | 5 |
| 20 | - Cần cẩu xích 25T       | Ca     | 1 950 242.0 | 147 582.0 | 47.00*Diezel   | 47.00*(18500-7182)*1.05 | 558 543.3  | 2 508 785.3 | 3 |
| 21 | - Cần cẩu xích 30T       | Ca     | 2 297 365.0 | 138 859.0 | 48.75*Diezel   | 48.75*(18500-7182)*1.05 | 579 340.1  | 2 876 705.1 | 6 |
| 22 | - Cần cẩu xích 63T       | Ca     | 3 529 328.0 | 161 975.0 | 56.25*Diezel   | 56.25*(18500-7182)*1.05 | 668 469.3  | 4 197 797.3 | 8 |
| 23 | - Cần trục bánh hơi 16T  | Ca     | 1 413 199.0 | 126 865.0 | 33.00*Diezel   | 33.00*(18500-7182)*1.05 | 392 168.7  | 1 805 367.7 | 7 |
| 24 | - Cầu long môn           | Ca     | 1 184 434.0 | 389 099.0 | 232.56*KWh     | 232.56*(1845-895)*1.07  | 236 397.2  | 1 420 831.2 | 4 |
| 25 | - Giá long môn           | Ca     | 1 184 434.0 | 389 099.0 | 232.56*KWh     | 232.56*(1845-895)*1.07  | 236 397.2  | 1 420 831.2 | 4 |
| 26 | - Kịch 100T              | Ca     | 67 036.0    | 62 560.0  |                |                         |            | 67 036.0    | 0 |
| 27 | - Kịch 200T              | Ca     | 88 527.0    | 62 560.0  |                |                         |            | 88 527.0    | 0 |
| 28 | - Kịch 250T              | Ca     | 104 357.0   | 62 560.0  |                |                         |            | 104 357.0   | 0 |
| 29 | - Kịch 500T              | Ca     | 153 216.0   | 62 560.0  |                |                         |            | 153 216.0   | 0 |
| 30 | - Lu bánh lốp 16T        | Ca     | 782 875.0   | 73 028.0  | 37.80*Diezel   | 37.80*(18500-7182)*1.05 | 449 211.4  | 1 232 086.4 | 4 |

Current Directory: c:\Vms\_dtbk\_ttxd\Cong trinh\NTD Cau Rong Da Nang\

NUM





# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Một phương pháp nhập khối lượng khác

Chương trình TTXXCB - C.ty Công nghệ phần mềm Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn Table

Set Fonts

c:\vms\_dtbk\_ttxd\cong trinh\vd nha tthc huyen phu ninh\Định mức và khối lượng thi công

| S/h | TT  | TT.xx    | Số hiệu dm | Hạng mục công tác                     | Đơn vị | Công thức tính F | Khối lượng # | Khối lượng | Sai KL(%) | Sai Cp(%) |
|-----|-----|----------|------------|---------------------------------------|--------|------------------|--------------|------------|-----------|-----------|
| 1   | 1   |          |            | *\1- Phần móng + thân + mái :         |        |                  |              |            |           | -15.52    |
|     | 1.1 |          |            | +)1.1- Phần móng :                    |        |                  |              |            |           | -4.83     |
| 1   | 1.1 | AB.11313 |            | Đào móng bằng có chiều rộng <= 3m     | 1 m3   | 13.541           | 13.541       | 12.541     | -7.38     | -1.81     |
|     |     |          |            | Chiều sâu <= 1m , Đất cấp III         |        |                  |              |            |           |           |
|     |     |          |            | - Mặt cắt 1-1                         |        | 4*0.8*0.55       | 1.760        | 1.600      | -9.09     |           |
|     |     |          |            | - Mặt cắt 2-2                         |        | 24*0.7*0.55      | 9.240        | 8.400      | -9.09     |           |
|     |     |          |            | - Mặt cắt 3-3                         |        | 12.1*0.7*0.3     | 2.541        | 2.541      |           |           |
| 2   | 1.2 | AB.13113 |            | Đắp đất nền móng công trình           | 1 m3   | 4.18033          | 4.180        | 4.180      |           | -0.28     |
|     |     |          |            | Độ chặt yêu cầu K=0.95                |        |                  |              |            |           |           |
|     |     |          |            | - Đắp đất bằng 1/3 khối lượng đào đất |        | 12.541/3         | 4.180        | 4.180      |           |           |
| 3   | 1.3 | AF.11121 |            | Bê tông đá dăm lót móng, R > 250cm    | 1 m3   | 2.454            | 2.454        | 2.045      | -16.66    | -0.93     |
|     |     |          |            | Vữa bê tông đá 4x6 M10                |        |                  |              |            |           |           |
|     |     |          |            | - Mặt cắt 1-1                         |        | 4*0.6*0.12       | 0.288        | 0.240      | -16.66    |           |
|     |     |          |            | - Mặt cắt 2-2                         |        | 24*0.5*0.12      | 1.440        | 1.200      | -16.66    |           |
|     |     |          |            | - Mặt cắt 3-3                         |        | 12.1*0.5*0.12    | 0.726        | 0.605      | -16.66    |           |
| 4   | 1.4 | AE.14113 |            | Xây móng đá chẻ (10x10x20)            | 1 m3   | 3.520            | 3.520        | 3.520      |           | -1.08     |
|     |     |          |            | - Mặt cắt 1-1                         |        | 4*0.4*0.4        | 0.640        | 0.640      |           |           |
|     |     |          |            | - Mặt cắt 2-2                         |        | 24*0.3*0.4       | 2.880        | 2.880      |           |           |
| 5   | 1.5 | AE.31217 |            | Xây móng gạch thẻ (5x10x20)           | 1 m3   | 0.7260           | 0.726        | 0.726      |           | -0.11     |
|     |     |          |            | Dây > 30 cm, vữa XM M75               |        |                  |              |            |           |           |
|     |     |          |            | - Mặt cắt 3-3                         |        | 12.1*0.3*0.2     | 0.726        | 0.726      |           |           |
| 6   | 1.6 | AF.12313 |            | Bê tông giằng tường                   | 1 m3   | 0.672            | 0.672        | 0.560      | -16.66    | -0.56     |
|     |     |          |            | Vữa bê tông đá 1x2 M20                |        |                  |              |            |           |           |
|     |     |          |            | - Mặt cắt 1-1                         |        | 4*0.2*0.12       | 0.096        | 0.080      | -16.66    |           |
|     |     |          |            | - Mặt cắt 2-2                         |        | 24*0.2*0.12      | 0.576        | 0.480      | -16.66    |           |
| 7   | 1.7 | AF.61110 |            | Gia công cốt thép giằng tường         | Tấn    | 0.0480           | 0.048        | 0.048      |           | -0.06     |
|     |     |          |            | Đường kính cốt thép d <= 10mm         |        |                  |              |            |           |           |
|     |     |          |            | - Cho mặt cắt 1-1, 2-2                |        | (37+11)*0.001    | 0.048        | 0.048      |           |           |

Bang5 (c:\...cong trinh\vd nha tthc huyen phu ninh\bang5.dbf) Record: 27/145 Exclusive

NUM



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



Chương trình TTXDCB - C.ty Công nghệ phần mềm Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn Table

Set Fonts

c:\vms\_dtbk\_ttxd\cong trinh\vt nha thhc huyen phu ninh\bang5.dbf

| TT  | Số hiệu dm | Hạng mục công tác                                                                                                     | Đơn vị | Giá vật liệu  | # Giá vật liệu | Giá xe máy  | # Giá xe máy | Sai Đg(%) | T. Vậ |
|-----|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|----------------|-------------|--------------|-----------|-------|
| 1   |            | *1- Phần móng + thân + mái :                                                                                          |        |               |                |             |              |           | 382.2 |
| 1.1 |            | +1.1- Phần móng :                                                                                                     |        |               |                |             |              |           | 583.6 |
| 1   | AB.11313   | Đào móng băng có chiều rộng <= 3m<br>Chiều sâu <= 1m , Đất cấp III<br>- Mặt cát 1-1<br>- Mặt cát 2-2<br>- Mặt cát 3-3 | 1 m3   |               |                |             |              | -40.12    |       |
| 2   | AB.13113   | Đắp đất nền móng công trình<br>Độ chặt yêu cầu K=0.95<br>- Đắp đất bằng 1/3 khối lượng đào đất                        | 1 m3   |               |                |             |              | -40.12    |       |
| 3   | AF.11121   | Bê tông đá dăm lót móng, R > 250cm<br>Vữa bê tông đá 4x6 M10<br>- Mặt cát 1-1<br>- Mặt cát 2-2<br>- Mặt cát 3-3       | 1 m3   | 442748.71671  | 440 831.4      | 18455.40375 | 14 764.3     | -8.13     | 505.3 |
| 4   | AE.14113   | Xây móng đá chẻ (10x10x20)<br>- Mặt cát 1-1<br>- Mặt cát 2-2                                                          | 1 m3   | 2118081.38765 | 2 114 301.9    | 3113.29375  | 2 490.6      | -4.50     | 546.4 |
| 5   | AE.31217   | Xây móng gạch thẻ (5x10x20)<br>Đáy > 30 cm, vữa XM M75<br>- Mặt cát 3-3                                               | 1 m3   | 789473.73953  | 789 684.8      |             |              | -5.89     | 157.9 |
| 6   | AF.12313   | Bê tông giằng tường<br>Vữa bê tông đá 1x2 M20<br>- Mặt cát 1-1<br>- Mặt cát 2-2                                       | 1 m3   | 656650.96209  | 654 699.7      | 47077.94375 | 37 662.3     | -13.80    | 269.4 |
| 7   | AF.61110   | Gia công cốt thép giằng tường<br>Đường kính cốt thép d <= 10mm<br>- Cho mặt cát 1-1, 2-2                              | Tấn    | 11729258.0745 | 11 726 895.4   | 38936.00000 | 31 148.8     | -3.33     | 304.3 |

Bang5 (c:\vms\_dtbk\_ttxd\cong trinh\vt nha thhc huyen phu ninh\bang5.dbf) Record: 2/145 Exclusive

NUM



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Phân tích  
kiểm tra bảng  
đơn giá

Chương trình TTDXCB - C.ty Công nghệ phần mềm Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn Table

Set Fonts

c:\Vms\_dtbk\_txd\Cong trinh\NT Nha TT HC huyen Phu Ninh\Bảng phân tích đơn giá

| M- Số hiệu c | Hạng mục công tác                                                      | Đơn vị | Định mức    | # Định mức  | Đơn giá   | # Đơn giá | Sai Đg(%) | Thành tiền  | # Thành tiền | S |
|--------------|------------------------------------------------------------------------|--------|-------------|-------------|-----------|-----------|-----------|-------------|--------------|---|
| 1            | AB.113 Đào móng bằng có chiều rộng <= 3m, Chiều sâu <= 1m, Đất cấp III | 1 m3   |             |             |           |           |           |             |              |   |
|              | B- Nhân công :                                                         |        |             |             |           |           |           | 104 712.0   | 62 701.81    |   |
|              | - Nhân công bậc 3.0/7                                                  | Công   | 1.24        | 1.24        | 84 445.2  | 50 566.0  | -40.11    | 104 712.0   | 62 701.81    |   |
| 2            | AB.131 Đắp đất nền móng công trình                                     | 1 m3   |             |             |           |           |           |             |              |   |
|              | Độ chặt yêu cầu K=0.95                                                 |        |             |             |           |           |           |             |              |   |
|              | B- Nhân công :                                                         |        |             |             |           |           |           | 59 111.6    | 35 396.21    |   |
|              | - Nhân công bậc 3.0/7                                                  | Công   | 0.70        | 0.70        | 84 445.2  | 50 566.0  | -40.11    | 59 111.6    | 35 396.21    |   |
| 3            | AF.112 Bê tông đá đầm lót móng, R > 250                                | 1 m3   |             |             |           |           |           |             |              |   |
|              | Vữa bê tông đá 4x6 M10                                                 |        |             |             |           |           |           |             |              |   |
|              | A- Vật liệu :                                                          |        |             |             |           |           |           | 442 748.7   | 440 831.43   |   |
|              | - Xi măng PC30                                                         | Kg     | 1.030*195   | 1.030*195   | 1 080.0   | 1 080.0   |           | 216 918.0   | 216 918.0    |   |
|              | - Cát vàng                                                             | m3     | 1.030*0.516 | 1.030*0.516 | 91 324.3  | 91 960.7  | 0.69      | 48 537.0    | 48 875.29    |   |
|              | - Đá đầm 4x6                                                           | m3     | 1.030*0.909 | 1.030*0.909 | 189 270.9 | 186 861.9 | -1.27     | 177 208.6   | 174 953.17   |   |
|              | - Nước                                                                 | m3     | 1.030*0.165 | 1.030*0.165 | 500.0     | 500.0     |           | 84.9        | 84.9         |   |
|              | B- Nhân công :                                                         |        |             |             |           |           |           | 99 645.3    | 59 667.81    |   |
|              | - Nhân công bậc 3.0/7                                                  | Công   | 1.180       | 1.180       | 84 445.2  | 50 566.0  | -40.11    | 99 645.3    | 59 667.81    |   |
|              | C- Máy thi công :                                                      |        |             |             |           |           |           | 18 455.4    | 14 764.30    |   |
|              | - Máy trộn 250 l                                                       | Ca     | 0.095       | 0.095       | 119 153.7 | 95 323.0  | -20.00    | 11 319.6    | 9 055.60     |   |
|              | - Máy đầm bàn 1KW                                                      | Ca     | 0.089       | 0.089       | 80 177.5  | 64 142.0  | -20.00    | 7 135.7     | 5 708.60     |   |
| 4            | AE.141 Xây móng đá chẻ (10x10x20)                                      | 1 m3   |             |             |           |           |           |             |              |   |
|              | A- Vật liệu :                                                          |        |             |             |           |           |           | 2 118 081.3 | 2 114 301.97 |   |
|              | - Đá chẻ 10x10x20                                                      | Viên   | 430         | 430         | 4 691.9   | 4 682.6   | -0.19     | 2 017 517.0 | 2 013 518.09 |   |
|              | - Xi măng PC30                                                         | Kg     | 0.30*213.02 | 0.30*213.02 | 1 080.0   | 1 080.0   |           | 69 018.4    | 69 018.4     |   |
|              | - Cát vàng                                                             | m3     | 0.30*1.15   | 0.30*1.15   | 91 324.3  | 91 960.7  | 0.69      | 31 506.9    | 31 726.49    |   |
|              | - Nước                                                                 | m3     | 0.30*0.260  | 0.30*0.260  | 500.0     | 500.0     |           | 39.0        | 39.0         |   |

Current Directory: c:\Vms\_dtbk\_txd\Cong trinh\NT Nha TT HC huyen Phu Ninh\

NUM



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Phân tích  
kiểm tra đơn  
giá tổng hợp

Chương trình TTDCB - C.ty Công nghệ phần mềm Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn Table

Set Fonts

c:\vms\_dtbk\_txd\Cong trinh\VDT Nha TT HC huyen Phu Ninh\Bảng phân tích đơn giá

| M | Số hiệu | Hạng mục công tác               | Đơn vị | Định mức    | # Định mức  | Đơn giá   | # Đơn giá | Sai Đg(%) | Thành tiền  | # Thành tiền | S |
|---|---------|---------------------------------|--------|-------------|-------------|-----------|-----------|-----------|-------------|--------------|---|
| 3 | AF.1112 | Bê tông đá đầm lót móng, R >250 | 1 m3   |             |             |           |           |           |             |              |   |
|   |         | Vữa bê tông đá 4x6 M10          |        |             |             |           |           |           |             |              |   |
|   |         | A- Vật liệu :                   |        |             |             |           |           |           | 442 748.7   | 440 831.43   |   |
|   |         | - Xi măng PC30                  | Kg     | 1.030*195   | 1.030*195   | 1 080.0   | 1 080.0   |           | 216 918.0   | 216 918.0    |   |
|   |         | - Cát vàng                      | m3     | 1.030*0.516 | 1.030*0.516 | 91 324.3  | 91 960.7  | 0.69      | 48 537.0    | 48 875.29    |   |
|   |         | - Đá đầm 4x6                    | m3     | 1.030*0.909 | 1.030*0.909 | 189 270.9 | 186 861.9 | -1.27     | 177 208.6   | 174 953.17   |   |
|   |         | - Nước                          | m3     | 1.030*0.165 | 1.030*0.165 | 500.0     | 500.0     |           | 84.9        | 84.9         |   |
|   |         | B- Nhân công :                  |        |             |             |           |           |           | 99 645.3    | 59 667.81    |   |
|   |         | - Nhân công bậc 3.0/7           | Công   | 1.180       | 1.180       | 84 445.2  | 50 566.0  | -40.11    | 99 645.3    | 59 667.81    |   |
|   |         | C- Máy thi công :               |        |             |             |           |           |           | 18 455.4    | 14 764.30    |   |
|   |         | - Máy trộn 250 l                | Ca     | 0.095       | 0.095       | 119 153.7 | 95 323.0  | -20.00    | 11 319.6    | 9 055.60     |   |
|   |         | - Máy đầm bàn 1KW               | Ca     | 0.089       | 0.089       | 80 177.5  | 64 142.0  | -20.00    | 7 135.7     | 5 708.60     |   |
|   |         | + Chi phí trực tiếp             | To     | VL+NC+M     | VL+NC+M     |           |           |           | 560 849.4   | 515 263.62   |   |
|   |         | + Chi phí trực tiếp khác        | Tk     | To*1.5%     | To*1.5%     |           |           |           | 8 412.7     | 7 728.92     |   |
|   |         | + Cộng chi phí trực tiếp        | T      | To+Tk       | To+Tk       |           |           |           | 569 262.2   | 522 992.52   |   |
|   |         | + Chi phí chung                 | C      | T*5.3%      | T*5.3%      |           |           |           | 30 170.8    | 27 718.62    |   |
|   |         | + Thu nhập chịu thuế tính trước | L      | (T+C)*6%    | (T+C)*6%    |           |           |           | 35 965.9    | 33 042.62    |   |
|   |         | + Giá xây lắp trước thuế        | XL     | T+C+L       | T+C+L       |           |           |           | 635 399.1   | 583 753.82   |   |
|   |         | + Thuế giá trị gia tăng đầu ra  | VAT    | XL*10%      | XL*10%      |           |           |           | 63 539.9    | 58 375.32    |   |
|   |         | + Giá tổng hợp sau thuế         | G      | XL+VAT      | XL+VAT      |           |           |           | 698 939.0   | 642 129.22   |   |
| 4 | AE.1411 | Xây móng đá chẻ (10x10x20)      | 1 m3   |             |             |           |           |           |             |              |   |
|   |         | A- Vật liệu :                   |        |             |             |           |           |           | 2 118 081.3 | 2 114 301.97 |   |
|   |         | - Đá chẻ 10x10x20               | Viên   | 430         | 430         | 4 691.9   | 4 682.6   | -0.19     | 2 017 517.0 | 2 013 518.09 |   |
|   |         | - Xi măng PC30                  | Kg     | 0.30*213.02 | 0.30*213.02 | 1 080.0   | 1 080.0   |           | 69 018.4    | 69 018.4     |   |
|   |         | - Cát vàng                      | m3     | 0.30*1.15   | 0.30*1.15   | 91 324.3  | 91 960.7  | 0.69      | 31 506.9    | 31 726.49    |   |
|   |         | - Nước                          | m3     | 0.30*0.260  | 0.30*0.260  | 500.0     | 500.0     |           | 39.0        | 39.0         |   |
|   |         | B- Nhân công :                  |        |             |             |           |           |           | 255 792.5   | 153 169.21   |   |
|   |         | - Nhân công bậc 3.7/7           | Công   | 2.71        | 2.71        | 94 388.4  | 56 520.0  | -40.11    | 255 792.5   | 153 169.21   |   |
|   |         | C- Máy thi công :               |        |             |             |           |           |           | 3 113.2     | 2 490.60     |   |

Bảng4 (c:\...congrinh\vdnha thch huyen phu ninh\bang4.dbf) Record: 13/624 Exclusive

NUM



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Phân tích kiểm tra bảng giá tổng hợp
- Dùng trong đấu thầu

Chương trình TTXXDCB - C.ty Công nghệ phần mềm Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn Table

Set Fonts

c:\vms\_dtbk\_txd\Cong trinh\NT Nha TT HC huyen Phu Ninh\Bảng tổng hợp giá đấu thầu

| S/h | TT | TT.xx | Số hiệu đm | Hạng mục công tác                   | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá      | # Đơn giá    | Sai Đg(%) | Thành tiền   |
|-----|----|-------|------------|-------------------------------------|--------|------------|--------------|--------------|-----------|--------------|
|     | 1  | 1     |            | *V- Phần móng + thân + mái :        |        |            |              |              |           | 43 463 188.6 |
|     |    |       |            | +)1.1- Phần móng :                  |        |            |              |              |           | 16 683 148.1 |
|     | 1  | 1.1   | AB.11313   | Đào móng bằng có chiều rộng <=3m    | 1 m3   | 13.541     | 130 493.7    | 78 139.9     | -40.12    | 1 767 015.9  |
|     |    |       |            | Chiều sâu <=1m , Đất cấp III        |        |            |              |              |           |              |
|     | 2  | 1.2   | AB.13113   | Đắp đất nền móng công trình         | 1 m3   | 4.18033    | 73 665.8     | 44 111.2     | -40.12    | 307 947.4    |
|     |    |       |            | Độ chặt yêu cầu K=0.95              |        |            |              |              |           |              |
|     | 3  | 1.3   | AF.11121   | Bê tông đá dăm lót móng, R >250cm   | 1 m3   | 2.454      | 698 939.0    | 642 129.2    | -8.13     | 1 715 196.3  |
|     |    |       |            | Vữa bê tông đá 4x6 M10              |        |            |              |              |           |              |
|     | 4  | 1.4   | AE.14113   | Xây móng đá chẻ (10x10x20)          | 1 m3   | 3.520      | 2 962 237.0  | 2 828 860.3  | -4.50     | 10 427 074.5 |
|     | 5  | 1.5   | AE.31217   | Xây móng gạch thẻ (5x10x20)         | 1 m3   | 0.7260     | 1 153 845.3  | 1 085 908.2  | -5.89     | 837 691.7    |
|     |    |       |            | Dày > 30 cm,vữa XM M75              |        |            |              |              |           |              |
|     | 6  | 1.6   | AF.12313   | Bê tông giằng tường                 | 1 m3   | 0.672      | 1 283 151.3  | 1 106 037.8  | -13.80    | 862 277.6    |
|     |    |       |            | Vữa bê tông đá 1x2 M20              |        |            |              |              |           |              |
|     | 7  | 1.7   | AF.61110   | Gia công cốt thép giằng tường       | Tấn    | 0.0480     | 15 957 177.5 | 15 426 390.7 | -3.33     | 765 944.5    |
|     |    |       |            | Đường kính cốt thép d<=10mm         |        |            |              |              |           |              |
|     |    |       |            | +)1.2 - Phần thân:                  |        |            |              |              |           | 19 497 736.4 |
|     | 8  | 1.8   | AE.71114   | Xây tường bằng gạch 6 lỗ (10x15x22) | 1 m3   | 12.9280    | 538 302.0    | 464 671.2    | -13.68    | 6 959 168.7  |
|     |    |       |            | Dày <= 10cm,Cao <=4m,vữa XM M75     |        |            |              |              |           |              |
|     | 9  | 1.9   | AE.71217   | Xây tường bằng gạch 6 lỗ (10x15x22) | 1 m3   | 1.9660     | 523 442.5    | 459 884.3    | -12.14    | 1 029 088.1  |
|     |    |       |            | Dày > 10cm,Cao <= 4 m,vữa XM M75    |        |            |              |              |           |              |
|     | 10 | 1.10  | AK.21124   | Trát tường ngoài, bề dày 1.5 cm     | 1 m2   | 99.270     | 42 636.4     | 29 757.0     | -30.21    | 4 232 516.1  |
|     |    |       |            | Vữa XM M75                          |        |            |              |              |           |              |
|     | 11 | 1.11  | AK.21226   | Trát tường trong, bề dày 1.5 cm     | 1 m2   | 82.40      | 33 546.4     | 23 629.0     | -29.56    | 2 764 227.9  |
|     |    |       |            | Vữa XM TH M50                       |        |            |              |              |           |              |
|     | 12 | 1.12  | AB.13113   | Đắp đất nền móng công trình         | 1 m3   | 12.4920    | 73 665.8     | 44 111.2     | -40.12    | 920 233.5    |
|     |    |       |            | Độ chặt yêu cầu K=0.95              |        |            |              |              |           |              |
|     | 13 | 1.13  | AK.41114   | Lăng nền, sàn không đánh màu        | 1 m2   | 41.640     | 21 843.7     | 18 445.5     | -15.56    | 909 574.9    |

Current Directory: c:\vms\_dtbk\_txd\Cong trinh\NT Nha TT HC huyen Phu Ninh\

NUM

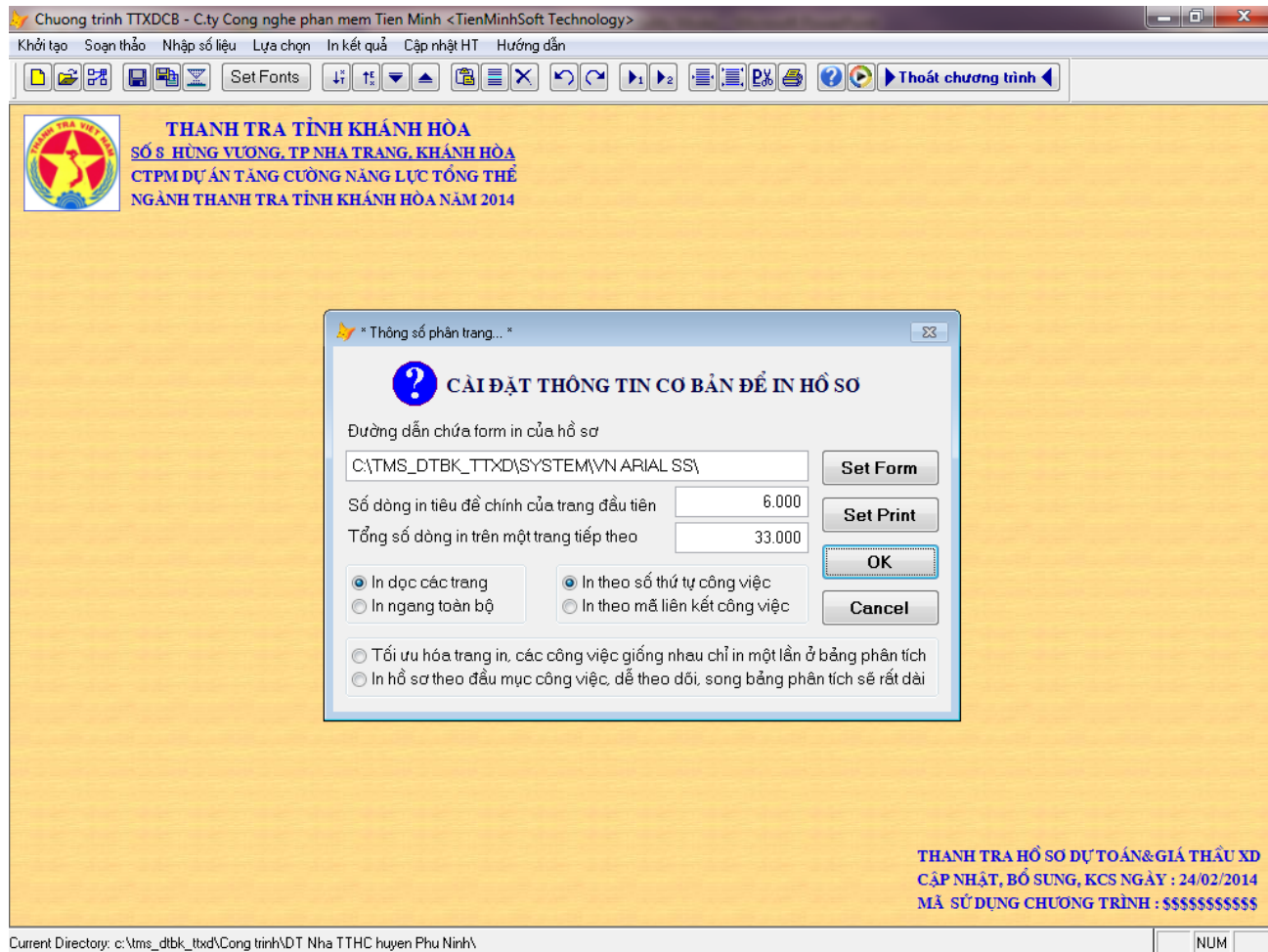




# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Cài đặt tham số và lựa chọn form in ấn hồ sơ trực tiếp

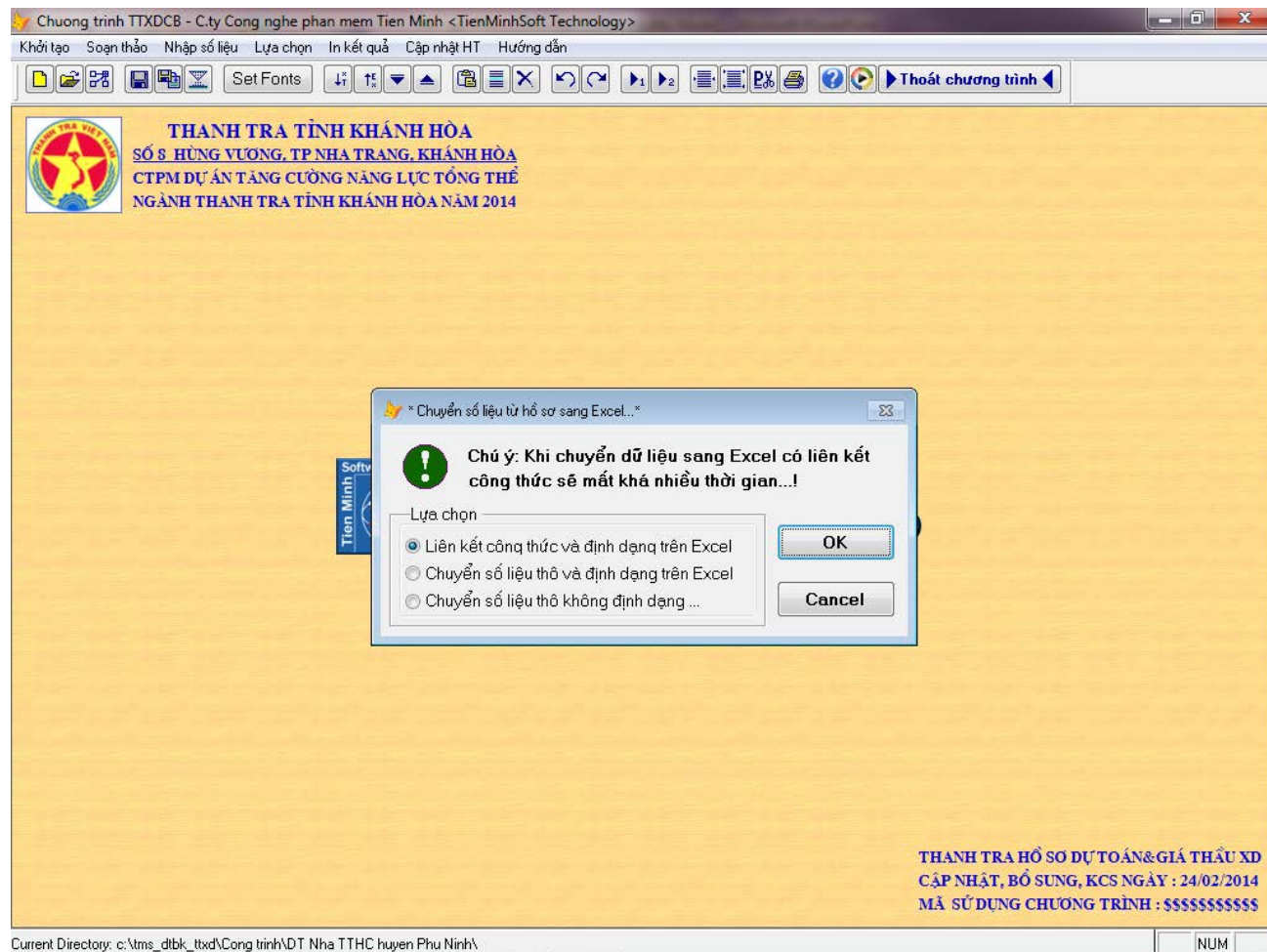




# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Có thể xuất dữ liệu sang Excel để in ấn và sao lưu hồ sơ

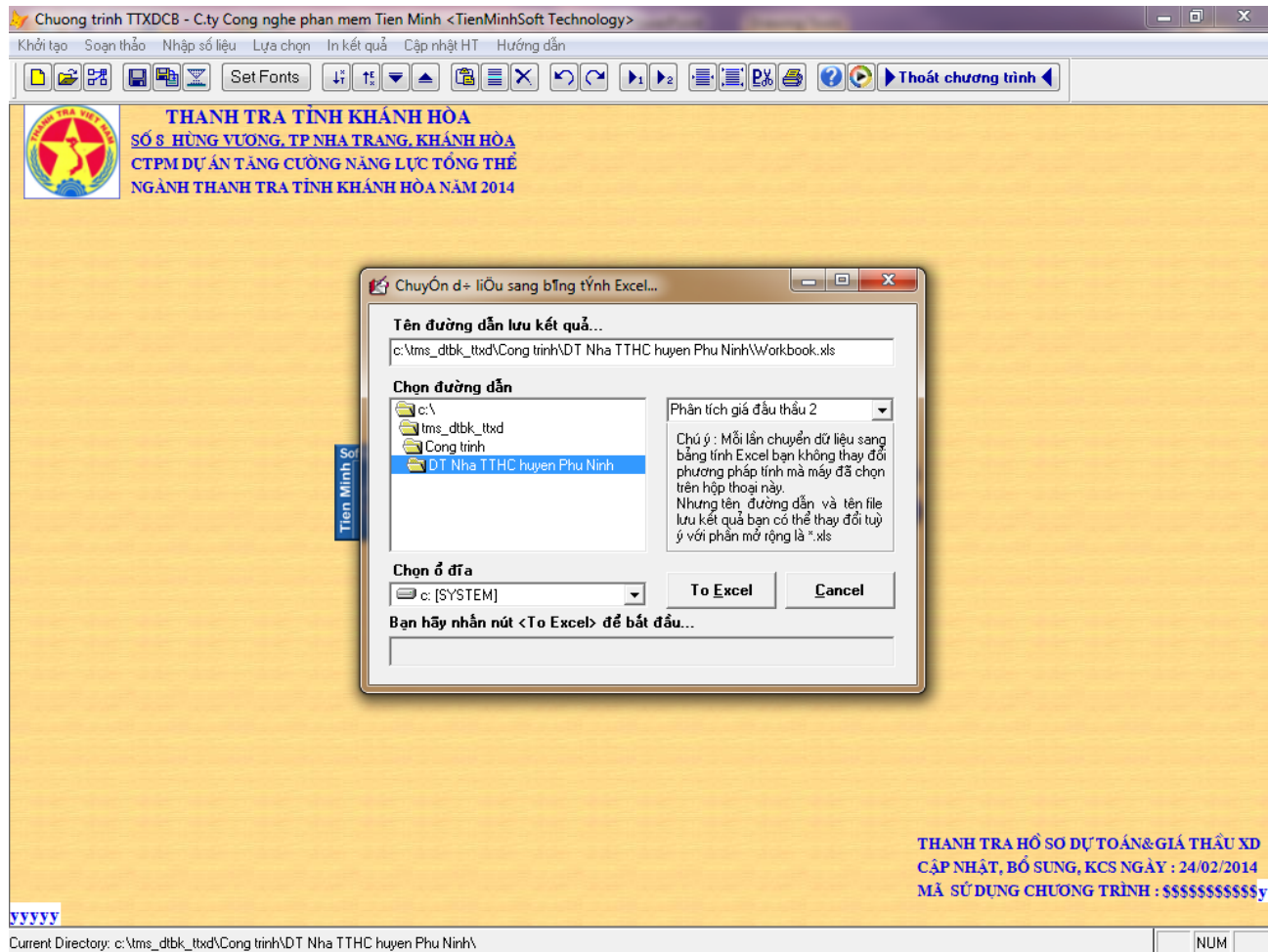




# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Chuẩn bị xuất dữ liệu sang Excel





# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Xem trang trước khi in trong chương trình

Report Designer - bang1.frx - Page 1 - Chương trình TTXDCB - C.ty Cong nghe phan mem Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn

Set Fonts

Thoát chương trình

UBND HUYỆN PHÚ NINH  
BQL DỰ ÁN ĐTXD CSHT NÔNG THÔN

**BẢNG PHÂN TÍCH GIÁ CUỘC VẬN CHUYỂN**  
CÔNG TRÌNH : NHÀ LUÂN CƯ  
HẠNG MỤC : KẾT CẤU CHÍNH VÀ ĐIỆN SINH HOẠT  
ĐỊA ĐIỂM : KHU TTNC HUYỆN PHÚ NINH

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU        | Đơn vị  | Điểm đầu   | Điểm cuối | Bậc hàng | Tổng cự ly | Loại đường | Cự ly | Cước vận chuyển | Hệ số đ/chính bằng | Hệ số trọng lượng | Hệ số năng hệ ba | Giá cước vận chuyển | Giá cước vận chuyển gốc | Sai lệch % |
|-------|---------------------|---------|------------|-----------|----------|------------|------------|-------|-----------------|--------------------|-------------------|------------------|---------------------|-------------------------|------------|
| 1     | - Cát mịn           | m3      |            |           | 1        | 11         |            |       |                 |                    |                   |                  | 39 895.8            | 37 980.7                | -4.85      |
|       |                     | Tam Kỳ  |            |           |          |            |            | 1 3   | 1113.0/1.05     | 1.0                | 1.40              | 1.15             | 5 119.8             | 4 889.8                 | -4.49      |
|       |                     |         | Công trình |           |          |            |            | 4 8   | 2835.0/1.05     | 1.0                | 1.40              | 1.15             | 34 776.0            | 33 070.9                | -4.90      |
| 2     | - Cát vàng          | m3      |            |           | 1        | 11         |            |       |                 |                    |                   |                  | 39 895.8            | 37 980.7                | -4.85      |
|       |                     | Tam Kỳ  |            |           |          |            |            | 1 3   | 1113.0/1.05     | 1.0                | 1.40              | 1.15             | 5 119.8             | 4 889.8                 | -4.49      |
|       |                     |         | Công trình |           |          |            |            | 4 8   | 2835.0/1.05     | 1.0                | 1.40              | 1.15             | 34 776.0            | 33 070.9                | -4.90      |
| 3     | - Thép hình         | Tấn     |            |           | 2        | 78         |            |       |                 |                    |                   |                  | 44 834.9            | 42 284.0                | -5.27      |
|       |                     | Đà Nẵng |            |           |          |            |            | 1 70  | 473.0/1.05      | 1.1                | 1.00              | 1.00             | 34 686.7            | 32 780.0                | -5.50      |
|       |                     |         | Công trình |           |          |            |            | 4 8   | 1187.0/1.05     | 1.1                | 1.00              | 1.00             | 9 948.2             | 9 504.0                 | -4.47      |
| 4     | - Thép tròn d<=10mm | Tấn     |            |           | 2        | 78         |            |       |                 |                    |                   |                  | 44 834.9            | 42 284.0                | -5.27      |
|       |                     | Đà Nẵng |            |           |          |            |            | 1 70  | 473.0/1.05      | 1.1                | 1.00              | 1.00             | 34 686.7            | 32 780.0                | -5.50      |
|       |                     |         | Công trình |           |          |            |            | 4 8   | 1187.0/1.05     | 1.1                | 1.00              | 1.00             | 9 948.2             | 9 504.0                 | -4.47      |
| 5     | - Tôn mái           | m2      |            |           | 2        | 11         |            |       |                 |                    |                   |                  | 54.5                | 51.9                    | -4.77      |
|       |                     | Tam Kỳ  |            |           |          |            |            | 1 3   | 1113.0/1.05     | 1.1                | 0.002             | 1.00             | 7.0                 | 6.7                     | -4.29      |
|       |                     |         | Công trình |           |          |            |            | 4 8   | 2835.0/1.05     | 1.1                | 0.002             | 1.00             | 47.5                | 45.2                    | -4.84      |
| 6     | - Đá chẻ 10x10x20   | Viên    |            |           | 2        | 8          |            |       |                 |                    |                   |                  | 191.9               | 182.4                   | -4.85      |
|       |                     | Trà Cai |            |           |          |            |            | 4 8   | 3318.0/1.05     | 1.1                | 0.006             | 1.15             | 191.9               | 182.6                   | -4.85      |
|       |                     |         | Công trình |           |          |            |            | 4 8   | 1323.0/1.05     | 1.1                | 1.60              | 1.15             | 30 360.0            | 28 798.6                | -5.14      |
|       |                     | Chu Lai |            |           |          |            |            | 1 30  | 525.0/1.05      | 1.1                | 1.60              | 1.15             | 20 401.9            | 19 476.7                | -4.53      |
|       | (Phí qua đường)     |         |            |           |          |            |            |       | 2200/1.05       |                    |                   |                  | 2 095.2             | 2 095.2                 |            |
| 8     | - Đá dăm 4x6        | m3      |            |           | 2        | 38         |            |       |                 |                    |                   |                  | 51 270.9            | 48 881.9                | -4.70      |
|       |                     | Chu Lai |            |           |          |            |            | 1 30  | 525.0/1.05      | 1.1                | 1.55              | 1.15             | 29 411.3            | 27 898.7                | -5.14      |

Program written by Tien Minh Soft Co. Ltd.: www.tienminh.vn

Trang 1/1

Bang1 (c:\...congrinh\vt nha thc huyen phu ninh\bang1.dbf) Record: EOF/27 Exclusive

NUM



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Thiết kế và điều chỉnh trang in khi cần thiết

Report Designer - bang1.frx - Chương trình TTDCB - Cty Cong nghe phan mem Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn Format Report

Set Fonts

0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26

ST1  
ST2  
ST3  
ST4  
ST5  
ST6

Title

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU | Đơn vị | Điểm đầu | Điểm cuối | Bậc hàng | Tổng cự ly | Loại đường | Cự ly | Cước vận chuyển | Hệ số d/chính b/hàng | Hệ số trọng lượng | Hệ số nâng hạ ben | Giá cước vận chuyển | Giá cước vận chuyển gốc |
|-------|--------------|--------|----------|-----------|----------|------------|------------|-------|-----------------|----------------------|-------------------|-------------------|---------------------|-------------------------|
| tt    | vat lieu     | don vi | diem dau | diem cuoi | bai tuoc | loai       | cuc ly     | hs h  | hs tr           | hs                   | cuoc vc           | old gvc           |                     |                         |

Page Header

Detail

Page Footer

DTBK135

Summary

Bang1 (c:\...cong trinh\vt nha thc huyen phu ninh\bang1.dbf) Record: 25/27 Exclusive

NUM





# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Các chức năng hỗ trợ được liên kết trực tiếp vào menu short cut
- Menu này hiển thị tương thích với từng đối tượng quản trị dữ liệu hiện hành

Chương trình TTXXDCB - C.ty Cong nghe phan mem Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn Table

Set Fonts

c:\vms\_dbk\_ttxd\Cong trinh\Nha TTHC huyen Phu Ninh\Định mức và khối lượng thi công

| S/h | TT  | TT.xx | Số hiệu đm | Hạng mục công tác                                            | Đơn vị           | Công thức tính | F | Khối lượng # | Khối lượng | Sai KL(%) | Sai Cp(%) |
|-----|-----|-------|------------|--------------------------------------------------------------|------------------|----------------|---|--------------|------------|-----------|-----------|
| 1   | 1   |       |            | *\1- Phần móng + thân + mái :                                |                  |                |   |              |            |           | -15.52    |
|     | 1.1 |       |            | +)1.1- Phần móng :                                           |                  |                |   |              |            |           | -4.83     |
|     |     | 1.1   | AB.11313   | Đào móng bằng có chiều rộng <= Chiều sâu <= 1m , Đất cấp III |                  |                |   | 13.541       | 12.541     | -7.38     | -1.81     |
|     |     |       |            | - Mặt cát 1-1                                                |                  |                |   | 1.760        | 1.600      | -9.09     |           |
|     |     |       |            | - Mặt cát 2-2                                                |                  |                |   | 9.240        | 8.400      | -9.09     |           |
|     |     |       |            | - Mặt cát 3-3                                                |                  |                |   | 2.541        | 2.541      |           |           |
| 2   | 1.2 |       | AB.13113   | Đắp đất nền móng công trình                                  |                  |                |   | 4.180        | 4.180      |           | -0.28     |
|     |     |       |            | Độ chặt yêu cầu K=0.95                                       |                  |                |   |              |            |           |           |
|     |     |       |            | - Đắp đất bằng 1/3 khối lượng đất                            |                  |                |   | 4.180        | 4.180      |           |           |
| 3   | 1.3 |       | AF.11121   | Bê tông đá dăm lót móng, R > 25                              |                  |                |   | 2.454        | 2.045      | -16.66    | -0.93     |
|     |     |       |            | Vữa bê tông đá 4x6 M10                                       |                  |                |   |              |            |           |           |
|     |     |       |            | - Mặt cát 1-1                                                |                  |                |   |              |            |           |           |
|     |     |       |            | - Mặt cát 2-2                                                |                  |                |   |              |            |           |           |
|     |     |       |            | - Mặt cát 3-3                                                |                  |                |   |              |            |           |           |
| 4   | 1.4 |       | AE.14113   | Xây móng đá chẻ (10x10x20)                                   |                  |                |   |              |            |           |           |
|     |     |       |            | - Mặt cát 1-1                                                |                  |                |   |              |            |           |           |
|     |     |       |            | - Mặt cát 2-2                                                |                  |                |   |              |            |           |           |
|     |     |       |            | - Mặt cát 3-3                                                |                  |                |   |              |            |           |           |
| 5   | 1.5 |       | AE.31217   | Xây móng gạch thẻ (5x10x20)                                  | 1 m <sup>3</sup> | 0.7260         |   | 0.726        | 0.726      |           | -0.11     |
|     |     |       |            | Dày > 30 cm, vữa XM M75                                      |                  |                |   |              |            |           |           |
|     |     |       |            | - Mặt cát 3-3                                                |                  |                |   | 0.726        | 0.726      |           |           |
| 6   | 1.6 |       | AF.12313   | Bê tông giằng tường                                          | 1 m <sup>3</sup> | 0.672          |   | 0.672        | 0.560      | -16.66    | -0.56     |
|     |     |       |            | Vữa bê tông đá 1x2 M20                                       |                  |                |   |              |            |           |           |
|     |     |       |            | - Mặt cát 1-1                                                |                  |                |   | 0.096        | 0.080      | -16.66    |           |
|     |     |       |            | - Mặt cát 2-2                                                |                  |                |   | 0.576        | 0.480      | -16.66    |           |
| 7   | 1.7 |       | AF.61110   | Gia công cốt thép giằng tường                                | Tấn              | 0.0480         |   | 0.048        | 0.048      |           | -0.06     |
|     |     |       |            | Đường kính cốt thép d <= 10mm                                |                  |                |   |              |            |           |           |
|     |     |       |            | - Cho mặt cát 1-1, 2-2                                       |                  |                |   | 0.048        | 0.048      |           |           |

Bang5 (c:\vms\_dbk\_ttxd\Cong trinh\Nha TTHC huyen phu ninh\Bang5.dbf) Record: 8/145 Exclusive

NUM



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Hướng dẫn sử dụng được liên kết trực tiếp với từng đối tượng
- Khi cần, nhấn F1, máy sẽ hiển thị...

Chuong trinh TTXD

Khởi tạo Sọan thảo

c:\vms\_dtbk\_ttxd\Cor

S/h TT TT.xx

|     |     |   |
|-----|-----|---|
| 1   | 1   |   |
| 1.1 |     |   |
| 1   | 1.1 | A |
| 2   | 1.2 | A |
| 3   | 1.3 | A |
| 4   | 1.4 | A |
| 5   | 1.5 | A |
| 6   | 1.6 | A |
| 7   | 1.7 | A |

Chuong trinh Thanh tra Xay dung co ban

File Edit Bookmark Options Help

Contents Index Back Print

## Nạp định mức, khối lượng và định dạng hồ sơ

Các phím nóng dùng riêng Các phím nóng dùng chung

Trên menu <Lựa chọn> nếu bạn chọn cách lập hồ sơ xuất phát từ bảng **khối lượng** thì từ menu <Nhập số liệu> bạn chọn mục <Nạp định mức, khối lượng, định dạng> và Enter. Màn hình soạn thảo sẽ xuất hiện, bạn thực hiện theo các bước sau đây để nạp số liệu vào hồ sơ:

**1. Nạp tên hạng mục công trình :**

Một công trình có thể có nhiều hạng mục, nếu bạn muốn máy phân tích tính toán theo từng hạng mục để công tác kiểm tra sau này được dễ dàng thì bạn cần khai báo tên từng hạng mục công trình sau các ký hiệu \* \ hoặc +)

Ví dụ :

- \*\1- Nền đường...
- \*\2- Mặt đường...
- \*\3- Cống thoát nước...
- + ) Cống tròn D75...
- + ) Cống tròn D100...
- + ) Cống tròn D150...
- \*\4- Lắp đặt đường dây điện chiếu sáng =>TB
- \*\5- Lắp đặt trạm biến áp =>TB
- \*\\* Tổng cộng :

**Lưu ý:** Những hạng mục có ký hiệu =>TB, sau khi tổng hợp chi phí xây dựng và lắp đặt được máy liên kết chi phí vào <Bảng tổng hợp chi phí thiết bị> để tính tổng hợp chi phí thiết bị trước khi đưa vào <Bảng tổng dự toán>.

(Bạn nên khai báo tên hạng mục công trình ngay từ đầu)

**Chú ý:** Cách tạo và tra dự toán cấu kiện mẫu, nhóm công việc...

Bạn có thể tạo dự toán mẫu cho các cấu kiện, nhóm công việc hoặc hạng mục công việc hay lập đi lập lại nhiều lần như cấu kiện dầm 24m,33m...; trụ điện cao thế 110KV,500KV...; cống tròn d=100cm,d=150cm...; mái tôn, mái ngói... và lưu chúng trên máy tương tự như tạo và lưu một hồ sơ dự toán thông thường.

Khi cần bạn có thể tra cứu dự toán của các cấu kiện mẫu, nhóm công việc hoặc hạng mục công việc từ các hồ sơ lưu nói trên hoặc từ bất kỳ một hồ sơ nào mà bạn đã làm và lưu trữ trên máy, bằng cách nhấn nút phải chuột và chọn mục <Tra hạng mục công tác...> trên menu shortcut, khi màn hình hiện lên như sau:

Sai Cp(%)

|        |
|--------|
| -15.52 |
| -4.83  |
| -1.81  |
| -0.28  |
| -0.93  |
| -1.08  |
| -0.11  |
| -0.56  |
| -0.06  |

NUM



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Có thể xem hướng dẫn trực tiếp trên màn hình, có thuyết minh nên rất dễ hiểu.

Chuong trình TTXDCB - C.ty Cong nghe phan mem Tien Minh <TienMinhSoft Technology>

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Hướng dẫn Table

Set Fonts

Chuong trình Du toan & Dấu thầu Version 3.91

Khởi tạo Soạn thảo Nhập số liệu Lựa chọn In kết quả Cập nhật HT Table

C:\Vms\_dtbk\_ttxd\

S/h TT TT.x

| Mã | Số hiệu đm | Hạng mục công tác                      | Đơn vị | Định mức | Đơn giá    | Thành tiền |
|----|------------|----------------------------------------|--------|----------|------------|------------|
| 1  | 1.1        | - Vật liệu khác                        | %      | 1.00     |            | -15.52     |
|    |            | B- Nhân công :                         |        |          |            | -4.83      |
|    |            | - Nhân công bậc 4.0/7                  | Công   | 10.8     |            | -1.81      |
|    |            | C- Máy thi công :                      |        |          |            |            |
| 2  | 1.2        | - Máy hàn 23 KW                        | Ca     | 2.62     |            | -0.28      |
|    |            | - Máy cắt uốn                          | Ca     | 0.16     |            |            |
|    |            | - Cần cẩu 25 T                         | Ca     | 0.12     |            |            |
| 3  | 1.3        |                                        |        |          |            | -0.93      |
|    |            | 17 %TT.001 Bơm nước hố móng            | Ca.    |          |            |            |
|    |            | C- Máy thi công :                      |        |          |            |            |
|    |            | - Máy bơm 20 CV                        | Ca     | 2.62     | 140 009.00 |            |
| 4  | 1.4        | 18 %TT.002 Đắp đất sau móng và 1/4 nền | m3     |          |            | -1.08      |
| 5  | 1.5        |                                        |        |          |            | -0.11      |
| 6  | 1.6        |                                        |        |          |            | -0.56      |
| 7  | 1.7        |                                        |        |          |            |            |

Bảng4 (c:\dtbk3\cong trinh\cầu tam Record: 206/209 Exclusive

|                       |               |       |       |
|-----------------------|---------------|-------|-------|
| - Cho mặt cát1-1, 2-2 | (37+11)*0.001 | 0.048 | 0.048 |
|-----------------------|---------------|-------|-------|

Bảng5 (c:\...cong trinh\vt nha thc huyen phu ninh\bang5.dbf) Record: 8/145 Exclusive

NUM

Lotus ScreenCam



# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



- Trên đây là một số dao diện và chức năng cơ bản
- Ứng dụng cụ thể được trình bày trực tiếp trên phần mềm





# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHẦN MỀM THANH TRA XÂY DỰNG CƠ BẢN



*Thanks  
for your  
regard*

